

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN Ý ĐỊNH
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA
NÔNG HỘ Ở VÙNG VEN ĐÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
ĐỂ NHẬN BẰNG CỬ NHÂN
NGÀNH KINH TẾ
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ NÔNG NGHIỆP**

Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng 01/2021

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH**

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN Ý ĐỊNH
SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA
NÔNG HỘ Ở VÙNG VEN ĐÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Chuyên ngành: Kinh Tế Nông Nghiệp

GVHD: ThS. Nguyễn Minh Tôn

Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng 01/2021

Hội đồng chấm báo cáo khóa luận tốt nghiệp đại học khoa Kinh Tế, trường Đại Học Nông Lâm Thành Phố Hồ Chí Minh xác nhận khóa luận “**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN Ý ĐỊNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NÔNG HỘ Ở VÙNG VEN ĐÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**” do Nguyễn Thị Mỹ Duyên, sinh viên khóa 2017-2021, ngành Kinh Tế, chuyên ngành Kinh Tế Nông Nghiệp, đã bảo vệ thành công trước hội đồng vào ngày 23 tháng 01 năm 2021.

ThS. Nguyễn Minh Tôn

Người hướng dẫn

Ngày tháng năm

Chủ tịch hội đồng chấm báo cáo

Thư ký hội đồng chấm báo cáo

Ngày..... tháng năm.....

Ngày..... tháng năm.....

LỜI CẢM TẠ

Trong quá trình học tập, rèn luyện tại trường và đặc biệt trong quá trình thực hiện đề tài tốt nghiệp, em đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ để có thể hoàn thành bài luận này. Bằng sự chân thành, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến:

Em xin cảm ơn quý Thầy Cô của Khoa Kinh Tế Trường Đại học Nông Lâm TP.HCM đã tận tâm dìu dắt và truyền đạt cho em những kiến thức bổ ích. Đặc biệt là quý thầy cô bộ môn Kinh Tế Nông Nghiệp đã tạo cơ hội cho em có thêm rất nhiều kiến thức qua những môn học và những trải nghiệm qua hai chuyến đi kiến tập tại Ninh Thuận và Đà Lạt.

Em xin tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến thầy Nguyễn Minh Tôn, là một người Thầy hướng dẫn tuyệt vời, Thầy đã đồng hành, nhiệt tình hướng dẫn và truyền đạt nhiều kiến thức mới, bổ ích cũng như những kinh nghiệm quý báu trong quá trình thực hiện bài nghiên cứu của em.

Gửi lời cảm ơn đến tất cả các bạn của em, người đã giúp đỡ em rất nhiều trong việc đi điều tra lấy số liệu, em xin gửi lời cảm ơn đến các anh chị khóa trước đã tận tình giúp đỡ em mỗi khi em gặp khó khăn trong quá trình viết bài.

Xin gửi lời cảm ơn đến các cô chú nông dân tại quận 9 và quận Thủ Đức đã nhiệt tình giúp đỡ, tạo cơ hội để con hoàn thành phiếu điều tra, hoàn thành bài luận.

Tuy nhiên, do thời gian thực hiện đề tài có hạn, trình độ hiểu biết và tầm nhìn chưa đủ sâu sắc nên đề tài còn nhiều thiếu sót. Rất mong được sự góp ý của quý Thầy/Cô và các bạn.

Sinh viên

Nguyễn Thị Mỹ Duyên
Xin chân thành cảm ơn!

TÓM TẮT

NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN. Tháng 01 năm 2021. **“Phân Tích Tác Động Của Đô Thị Hóa Đến Ý Định Sản Xuất Nông Nghiệp Trên Đất Nông Nghiệp Của Nông Hộ Ở Vùng Ven Đô Thành Phố Hồ Chí Minh”.**

NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN. January 2021. **“Analyzing The Impact of Urbanization on Farmers' Intent to Agricultural Production on Agricultural Land in the Suburbs of Ho Chi Minh City”.**

Khóa luận tìm hiểu về tác động của đô thị hóa đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đô tại TP.HCM, trên cơ sở phân tích số liệu điều tra 90 hộ nông dân chịu tác động của quá trình đô thị hóa trên địa bàn quận 9 và quận Thủ Đức, nhằm tìm hiểu về quá trình đô thị hóa trên địa bàn nghiên cứu, sau đó sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích các tác động của đô thị hóa đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp và áp dụng mô hình hồi quy Binary Logistic để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ, ta được phương trình như sau: $\text{Ln}(\text{Odds}) = -3,236 + 0,034 * X_1 + 4,270 * X_2 - 0,242 * X_3 - 0,038 * X_4 + 2,318 * X_5 + 0,017 * X_6 + 0,792 * X_7 + 2,598 * X_8 + 1,984 * X_9$.

Kết quả nghiên cứu cho thấy: quá trình đô thị hóa ở cả hai quận đã diễn ra từ sớm và có tốc độ tăng nhanh trong khoảng thời gian 2015 – 2020. Quá trình đô thị hóa làm giảm diện tích đất nông nghiệp và số lao động trong nông hộ tham gia sản xuất nông nghiệp, đây là hai nguồn lực quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp; tiếp theo là làm giảm thu nhập của nông hộ vì ngừng làm nông nghiệp đồng nghĩa với việc bị mất một nguồn thu nhập. Có 4 nhân tố tác động đến ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đó là: diện tích đất nông nghiệp, học vấn của người nông dân, số lao động tham gia sản xuất nông nghiệp và có áp dụng các biện pháp thích ứng với quá trình đô thị hóa như chuyển đổi loại hình sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật...

Để phát triển đô thị hóa và hướng đi bền vững cho sản xuất nông nghiệp đô thị nhằm ổn định an ninh lương thực, tạo ra thu nhập cho nông hộ, tác giả dựa vào các kết quả nghiên cứu chính đạt được từ đó đề ra một số giải pháp nhằm tránh các tác động tiêu cực của đô thị hóa đến sản xuất nông nghiệp của nông hộ.

MỤC LỤC

	Trang
Danh mục các chữ viết tắt	ix
Danh mục các bảng	x
Danh mục các hình	xi
Danh mục phụ lục	xii
CHƯƠNG 1 MỞ ĐẦU	1
1.1. Đặt vấn đề	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu	3
1.2.1. Mục tiêu chung	3
1.2.2. Mục tiêu cụ thể	3
1.3. Đối tượng nghiên cứu và đối tượng điều tra	3
1.4. Phạm vi nghiên cứu	3
1.4.1. Phạm vi không gian	3
1.4.2. Phạm vi thời gian	3
1.5. Cấu trúc bài viết	3
CHƯƠNG 2 TỔNG QUAN	5
2.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu	5
2.2. Tổng quan địa bàn nghiên cứu	7
2.2.1. Điều kiện tự nhiên	7
2.2.2. Đặc điểm về kinh tế và xã hội	10
2.2.3. Quá trình đô thị hoá của vùng ven đô TP. HCM	12
CHƯƠNG 3 NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	14
3.1. Cơ sở lý luận	14
3.1.1. Khái niệm về đô thị hóa	14
3.1.2. Khái niệm về vùng ven đô	15

3.1.3. Khái niệm về sản xuất nông nghiệp	16
3.1.4. Khái niệm về nông hộ	16
3.2. Phương pháp nghiên cứu	17
3.2.1. Chọn địa điểm nghiên cứu	17
3.2.2. Phương pháp thu thập số liệu	19
3.2.3. Phương pháp thống kê mô tả	19
3.2.4. Phương pháp tổng hợp, phân tích số liệu	19
3.2.5. Phương pháp phân tích hồi quy	20
3.3. Khung phân tích	24
CHƯƠNG 4 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN	25
4.1. Phân tích tác động của đô thị hóa đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh.	25
4.1.1. Tổng quan tình hình đô thị hóa tại quận 9 và quận Thủ Đức giai đoạn 2015-2019	25
4.1.2. Tình hình chung về đặc điểm nông hộ trên địa bàn nghiên cứu	27
4.1.3. Phân tích tác động của đô thị hóa đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh.	31
4.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ trên đất nông nghiệp tại vùng quen đô thị TP.HCM	44
4.2.1. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình (Kiểm định Omnibus)	47
4.2.2. Kiểm định mức độ giải thích của mô hình	47
4.2.3. Kiểm định mức độ dự báo tính chính xác của mô hình	47
4.2.4. Phân tích tác động của các yếu tố đến ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ	48
4.2.5. Phân tích tác động của từng yếu tố đến ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ	49

4.3. Đề xuất một số giải pháp nhằm tránh các tác động tiêu cực của đô thị hóa đến việc sản xuất nông nghiệp nông hộ.	50
4.3.1. Đối với đất nông nghiệp	50
4.3.2. Đối với lao động và việc làm	51
4.3.3. Đối với sản xuất nông nghiệp	51
CHƯƠNG 5 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	53
5.1. Kết luận	53
5.2. Kiến nghị	55
5.2.1. Đối với Nhà Nước	55
5.2.2. Đối với chính quyền địa phương	55
TÀI LIỆU THAM KHẢO	57
PHỤ LỤC	59

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ĐLC	Độ lệch chuẩn
ĐTB	Điểm trung bình
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
KHCN	Khoa học công nghệ
NN	Nông nghiệp
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
SXNN	Sản xuất nông nghiệp
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh

DANH MỤC CÁC BẢNG

	Trang
Bảng 3.1. Thống Kê Số Phiếu Điều Tra	18
Bảng 3.2. Định Nghĩa Biến Và Kỳ Vọng Dấu Của Các Biến Độc Lập	22
Bảng 4.1. Biến Động Sử Dụng Đất Nông Nghiệp Từ Năm 2015-2019	25
Bảng 4.2. Biến động Dân Số Từ Năm 2015 -2019	26
Bảng 4.3. Thực Trạng Sử Dụng Đất Đai Của Các Nông Hộ	31
Bảng 4.4. Dự Định Bán Đất/ Đất Bị Quy Hoạch/ Chuyển Mục Đích Sử Dụng Đất/ Cho Con/ Cháu/ ...	31
Bảng 4.5. Cơ Cấu Lao Động Vào Năm 2015 và 2020 Của Các Nông Hộ	32
Bảng 4.6. Các khó khăn khi chuyển sang việc làm phi nông nghiệp	34
Bảng 4.7. Cơ Cấu Thu Nhập Trung Bình Của Các Nông Hộ	35
Bảng 4.8. Khó Khăn Trong Quá Trình SXNN Do Đô Thị Hóa Gây Ra	37
Bảng 4.9. Lí Do Nông Hộ Ngừng SXNN	38
Bảng 4.10. Tình Hình Vay Vốn Trong SXNN Của Nông Hộ	39
Bảng 4.11. Thích Ứng Trong SXNN Của Các Nông Hộ	39
Bảng 4.12. Số Nông Hộ Nhận Chính Sách Hỗ Trợ Từ Địa Phương, Nhà Nước	40
Bảng 4.13. Lí Do Nông Hộ Tiếp Tục Làm Nông Nghiệp	40
Bảng 4.14. Mức Độ Tác Động Của Đô Thị Hóa Đến SXNN Hiện Nay	41
Bảng 4.15. Mức Độ Tác Động Của Đô Thị Hóa Đến Các Nguồn Lực Trong SXNN	41
Bảng 4.16. Tác Động Của Đô Thị Hóa Đến Đời Sống, Sản Xuất Của Nông Hộ	43
Bảng 4.17. Kết Quả Điều tra Các Mẫu Chạy Trong Mô Hình	44
Bảng 4.18. Kết Quả Mã Hóa Biến Phụ Thuộc	44
Bảng 4.19. Kết Xuất Mô Hình Ý Định Sản Xuất Nông Nghiệp Của Nông Hộ	45
Bảng 4.20. Kết Xuất Kiểm Định Mức Độ Phù Hợp Của Mô Hình	47
Bảng 4.21. Kiểm Định Mức Độ Giải Thích Của Mô Hình	47
Bảng 4.22. Kiểm Định Mức Độ Dự Báo Tính Chính Xác Của Mô Hình	47
Bảng 4.23. Giá Trị Trung Bình Của Các Biến Độc Lập	48
Bảng 4.24. Hệ Số Ước Lượng Của Các Biến Độc Lập	49

DANH MỤC CÁC HÌNH

	Trang
Hình 2.1. Vị Trí Địa Lý Thành Phố Hồ Chí Minh	8
Hình 2.2. Cơ Cấu Kinh Tế 9 Tháng Đầu Năm 2020	10
Hình 3.1. Khung Phân Tích Mục Tiêu Nghiên Cứu	24
Hình 4.1. Tỷ Lệ Giới Tính Của Các Nông Hộ	28
Hình 4.2. Tỷ Lệ Độ Tuổi Của Các Nông Hộ	28
Hình 4.3. Trình Độ Học Vấn Của Các Nông Hộ	29
Hình 4.4. Nguồn Gốc Của Các Nông Hộ	30
Hình 4.5. Kinh Nghiệm SXNN Của Các Nông Hộ	30
Hình 4.6. Năm Ngừng SXNN Của Các Nông Hộ	33
Hình 4.7. Sự Khác Biệt Về Trình Độ Học Vấn Giữa Hai Nhóm Nông Hộ	33
Hình 4.8. Cơ Cấu Lao Động Chuyển Dịch Lao Động Của Các Nông Hộ	35
Hình 4.9. Cơ Cấu Thu Nhập Nông Nghiệp của Nông Hộ	36

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ Lục 1. Bảng Xuất Kết Quả Mô Hình SPSS

Phụ Lục 2. Một Số Hình Ảnh Sản Xuất Nông Nghiệp Thực Tế

Phụ Lục 3. Bảng Câu Hỏi Phỏng Vấn

CHƯƠNG 1

MỞ ĐẦU

1.1. Đặt vấn đề

Trong những năm qua Đất nước ta đã và đang thực hiện sự nghiệp Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa làm thay đổi nhiều mặt của đất nước, đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh, nhất là ở các thành phố lớn. Có thể nói đô thị hóa là quá trình tất yếu trong phát triển kinh tế - xã hội, và là xu thế tích cực tạo động lực mới cho nền kinh tế của đất nước. Tính đến tháng 4/2019, số đô thị của cả nước đã tăng lên con số 830, bao gồm 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ đô thị hóa cả nước ước đến cuối năm 2019 đạt khoảng 40%. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã tác động làm gia tăng dân số ở khu vực thành thị. Năm 2019, ước tính dân số khu vực thành thị ở nước ta là 33.059.735 người, chiếm 34,4% dân số của cả nước. TP.HCM là địa phương có mật độ dân số cao nhất cả nước 4.363 người/km² (năm 2019).

Một trong những điểm nóng của sự phát triển đô thị hóa là khu vực ven đô thị. Vùng ven đô là khu vực nằm giữa đô thị và nông thôn, do đó mang cả đặc tính của đô thị và nông thôn. Trong chiến tranh cũng như lúc hoà bình, vùng ven đô có một vị trí hết sức quan trọng đối với sự trường tồn của thành phố. Khi chiến tranh, vùng ven đô là pháo đài xanh để bảo vệ cho sự bình yên của thành phố. Hoà bình lập lại, vùng ven đô là nơi cung cấp lao động, lương thực thực phẩm để xây dựng phát triển thành phố. Đồng thời, đây còn là “vành đai xanh” để chắn lọc gió bụi cho nội ô. Dưới tác động của đô thị hóa, khu vực ven đô thị đang chịu những áp lực nặng nề giữa bảo tồn, giữ vững vai trò truyền thống bên cạnh việc phát triển đáp ứng tốc độ đô thị hóa như hiện nay.

TP.HCM là một vùng rộng lớn bao gồm các quận ven nội và các huyện cửa ngõ. Trong quá trình đô thị hoá, vùng ven đô của thành phố là nơi trực tiếp chịu sự tác động của làn sóng di dân nông thôn – thành thị. Nơi đây cũng đã xảy ra quá trình đô thị hoá khá mạnh mẽ do chính sách phát triển kinh tế thị trường.

Hiện nay, quận 9 và quận Thủ Đức nằm ở vùng ven đô thuộc một trong những khu vực trọng điểm được TP.HCM tập trung đầu tư nhiều dự án lớn. Trong đó, thành phố xác định Thành phố phía Đông gồm quận 9, quận Thủ Đức và quận 2 là hạt nhân thúc đẩy kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên những nền tảng có sẵn. Trong đó, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh với 18 đại học thành viên và Viện nghiên cứu là nơi cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thành phố; khu công nghệ cao rộng khoảng 1.066 ha với 13 tập đoàn, sử dụng 30.000 lao động; trung tâm thương mại dịch vụ tài chính tại khu đô thị mới Thủ Thiêm với diện tích 657 ha đang hình thành. Đây vừa là cơ hội, vừa là thử thách rất lớn đối với việc quy hoạch đô thị.

Quá trình đô thị hóa tạo nhiều cơ hội việc làm mới, phát triển nhiều loại hình dịch vụ nhờ đó nâng cao thu nhập cho người lao động, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư, tạo sức bật cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh. Tuy nhiên, điều này đã khiến cho diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp gây khó khăn và mất nhiều thời gian để người nông dân thích nghi với công việc mới, mất sự đảm bảo an ninh lương thực, những người nông dân còn ít đất phải thay đổi phương thức sản xuất phù hợp trong thời kì mới. Đô thị hóa có tác động rất lớn đến cuộc sống của người dân, nhất là các hộ thuần nông. Theo nhiều nhà nghiên cứu, việc duy trì và phát triển nông nghiệp ven đô sẽ phần nào hạn chế được những tác động tiêu cực của đô thị hóa. Vì vậy, quá trình đô thị hóa đặt ra cho chúng ta nhiều vấn đề cần giải quyết.

Xuất phát từ những lí do trên, đề tài “**Phân tích tác động của đô thị hóa đến ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh**” được thực hiện.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu chung

Phân tích tác động của đô thị hóa đến ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Phân tích tác động của đô thị hóa đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh.

Phân tích tác động của đô thị hóa đến ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ tại ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh.

Đề xuất một số giải pháp nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của đô thị hóa đến việc sản xuất nông nghiệp của nông hộ.

1.3. Đối tượng nghiên cứu và đối tượng điều tra

Đối tượng nghiên cứu: là phân tích tác động của đô thị hóa đến ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh.

Đối tượng điều tra: là các nông hộ chịu tác động của đô thị hóa trong quá trình sản xuất nông nghiệp tại quận 9 và quận Thủ Đức thuộc TP.HCM, trong khoảng thời gian được xác định từ năm 2015 đến năm 2020. Trong khoảng 6 năm này, tôi muốn xem xét sự biến đổi trong sản xuất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven dưới tác động của đô thị hóa.

1.4. Phạm vi nghiên cứu

1.4.1. Phạm vi không gian

Đề tài được thực hiện tại quận 9 và quận Thủ Đức thuộc TP.HCM.

1.4.2. Phạm vi thời gian

Đề tài được thực hiện trong khoảng thời gian từ ngày 13/10/2020 đến ngày 08/01/2021.

Dữ liệu được thu thập tại thời điểm thực hiện đề tài năm 2020.

1.5. Cấu trúc bài viết

Gồm 5 chương:

Chương 1: Mở đầu.

Giới thiệu và trình bày tính cấp thiết của đề tài, lý do nghiên cứu phân tích tác động của đô thị hóa đến ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ

ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó xác định mục tiêu đề tài, xác định đối tượng nghiên cứu và đối tượng điều tra được thực hiện trong một phạm vi không gian, thời gian cụ thể.

Chương 2: Tổng quan.

Trình bày tổng quan về các tài liệu, công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến đô thị hóa và sản xuất nông nghiệp; tổng quan địa bàn nghiên cứu bao gồm điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội của TP.HCM.

Chương 3: Nội dung và phương pháp nghiên cứu

Trình bày cơ sở lý luận và phương pháp tiến hành để đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

Chương 4: Kết quả và thảo luận.

Phân tích tác động của đô thị hóa đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ thông qua kết quả của đề tài trong quá trình điều tra, thu nhập và xử lý số liệu từ các nông hộ được điều tra. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ. Từ đó đề xuất những ý kiến và giải pháp nhằm hạn chế các tác động tiêu cực của đô thị hóa đến việc sản xuất nông nghiệp của nông hộ.

Chương 5: Kết luận và kiến nghị.

Trên cơ sở những phân tích của các phần trước, phần này sẽ tóm lược lại những kết quả nghiên cứu chính, từ đó đưa ra các kiến nghị đối với các cấp chính quyền.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN

2.1. Tổng quan tài liệu nghiên cứu

Trương Hoàng Trương (2007) đã tiến hành nghiên cứu Đô thị hoá vùng ven đô – nghiên cứu sự biến đổi kinh tế - xã hội qua trường hợp xã Bà Điểm (Hóc Môn) và Vĩnh Lộc A (Bình Chánh). So với thời gian trước, hiện nay (2007) hoạt động sản xuất nông nghiệp của cư dân vùng ven đang gặp nhiều khó khăn trong sản xuất canh tác nông nghiệp từ điều kiện tự nhiên, nhân công lao động cho đến việc cung cấp sản phẩm ra thị trường... Số hộ bỏ hoạt động nông nghiệp chiếm 14,5%, số hộ còn lại vẫn tiếp tục gắn bó với nghề nông. Đối với những hộ này có sự xuất hiện một số khuynh hướng mới, như khuynh hướng đầu tư kỹ thuật cao gắn với nhu cầu của thị trường, khuynh hướng mua đất vùng lân cận để tiếp tục sản xuất và khuynh hướng chuyển từ trồng trọt sang chăn nuôi. Những khuynh hướng kể trên là cách người dân thích ứng và tồn tại trong môi trường mới và cũng là cách tồn tại được với nghề nông.

Phạm Thị Thanh Xuân và Nguyễn Văn Lạc (2012) đã tiến hành nghiên cứu Tác động của đô thị hóa đến kinh tế hộ nông dân tại xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả để phân tích, đánh giá sự thay đổi các nguồn lực, hoạt động sản xuất, thu nhập của các hộ nông dân trước và sau quá trình đô thị hóa. Qua kết quả điều tra 50 hộ nông dân cho thấy 100% các hộ nông dân đều chịu tác động từ quá trình đô thị hóa ở các mức độ và phương diện khác nhau. Số lao động bình quân hộ có sự gia tăng từ 2,5 lao động/hộ lên 3,0 lao động/hộ nhưng tỉ lệ lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp lại có sự biến động trái ngược nhau. Lao động nông nghiệp giảm từ 32,0% xuống 22,3% và lao động phi nông nghiệp tăng từ 68,0 lên 77,7%. Bình quân diện tích đất nông nghiệp giảm từ 2.653 m² xuống còn 1.623 m². Lao động nông nghiệp có sự chuyển đổi mạnh nhất từ 29,4% trước đô thị hóa xuống còn 14,9% sau đô thị hóa. Do đó thu nhập từ các hoạt động phi nông

ng nghiệp đã trở thành nguồn thu nhập chính trong khi thu nhập từ nông nghiệp ngày càng giảm xuống. Mặt khác, một số lao động còn gặp khó khăn trong chuyển đổi ngành nghề do hạn chế về trình độ học vấn, tuổi tác và vốn để phát triển sản xuất.

Nguyễn Phụng Lê, Lê Văn Tân (2013) đã tiến hành nghiên cứu Vai trò của sản xuất nông nghiệp đối với các hộ dân vùng ngoại thành Hà Nội: nghiên cứu điển hình ở thị trấn Trâu Quỳ - huyện Gia Lâm. Thông tin thu thập được phân tích chủ yếu dựa trên phương pháp thống kê kinh tế và phân tích ý nghĩa của các câu chuyện tình huống với hệ thống chỉ tiêu cho thấy về mặt kinh tế, nông nghiệp góp phần làm đa dạng hóa nguồn thu nhập của hộ, bảo đảm an ninh lương thực, an toàn vệ sinh thực phẩm và tạo việc làm cho lao động nông thôn, đặc biệt là những người không có điều kiện để chuyển đổi nghề nghiệp như không có vốn, trình độ chuyên môn và tay nghề thấp, người đã quá tuổi tuyển dụng vào các nhà máy công nghiệp. Về xã hội, an ninh tài sản đất, an ninh sinh kế và gìn giữ các mối quan hệ cộng đồng truyền thống được xem là vai trò xã hội không nhỏ của nông nghiệp ngoại thành.

Nguyễn Thị Hải (2017) đã tiến hành nghiên cứu Đánh giá tác động của sự chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa tại các đô thị vệ tinh của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, sử dụng phần mềm SPSS 20 để nghiên cứu tác động của việc chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế xã hội và sinh kế của người dân dựa trên cơ sở phân tích sự thay đổi của các nguồn vốn sinh kế của các hộ dân bị thu hồi đất. Kết quả điều tra của 79 người cho thấy việc chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp đã làm cho tỉ lệ sử dụng đất phi nông nghiệp tại các đô thị được tăng lên với tỉ lệ trung bình 7,46%; cơ cấu lao động đô thị chuyển dịch theo hướng giảm tỉ lệ lao động nông nghiệp, tăng tỉ lệ lao động phi nông nghiệp với 26,75; việc chuyển đổi này đã làm cho 47,48% số hộ có thu nhập tăng, 29,30% số hộ có thu nhập không đổi và 23,22% số hộ có thu nhập giảm so với trước đây.

Dương Thị Ái Nhi (2019) đã tiến hành nghiên cứu Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất nông nghiệp của hộ nghèo ở huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk cho thấy các yếu tố ảnh hưởng phát triển sản xuất nông nghiệp của hộ nghèo trên địa bàn nghiên cứu, bao gồm: (i) Yếu tố điều kiện tự nhiên; (ii) Yếu tố nguồn lực sản xuất cho nông

ng nghiệp của nhóm hộ nghèo; (iii) Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; (iv) Thị trường các yếu tố đầu vào và đầu ra.

Trong nghiên cứu Luận văn của các tác giả, tác giả tiếp tục kế thừa các cơ sở lý luận liên quan đến “tác động của đô thị hóa đến hoạt động sản xuất nông nghiệp”, cụ thể như sau:

Các công trình nghiên cứu đã chứng minh được quá trình đô thị hóa tác động đến sản xuất nông nghiệp bao gồm: sự thay đổi nguồn lực như cơ cấu sử dụng đất, sự thay đổi trong cơ cấu lao động, thu nhập của các hộ nông dân trước và sau quá trình đô thị hóa, khoa học kỹ thuật, trang thiết bị trong hoạt động sản xuất, khuynh hướng chuyển đổi từ trồng trọt sang chăn nuôi.

Bên cạnh đó cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sản xuất nông nghiệp bao gồm: (1) Các yếu tố về nguồn lực cho sản xuất; (2) Thu nhập; (3) Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; (4) Chính sách hỗ trợ nông nghiệp.

2.2. Tổng quan địa bàn nghiên cứu

2.2.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Lãnh thổ của TP.HCM trải dài theo hướng tây bắc – đông nam và nằm trong khoảng từ $10^{\circ}22'13''$ đến $11^{\circ}22'17''$ vĩ độ Bắc và từ $106^{\circ}01'2''$ đến $107^{\circ}1'10''$ kinh độ Đông. Điểm cực bắc của thành phố là xã Phú Mỹ Hưng (huyện Củ Chi), điểm cực nam ở xã Long Hòa (huyện Cần Giò), điểm cực tây tại xã Thái Mỹ (huyện Củ Chi) và điểm cực đông là xã Thanh An (huyện Cần Giò).

Thành phố Hồ Chí Minh tiếp giáp với 6 tỉnh:

Phía bắc và phía đông tiếp giáp với tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và một phần tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Phía tây tiếp giáp với tỉnh Tây Ninh, Long An và tỉnh Tiền Giang.

Phía nam tiếp giáp với Biển Đông, mà trực tiếp là vịnh Đồng Tranh và vịnh Gành Rái.

Diện tích tự nhiên của thành phố là 2.095,01 km², chiếm hơn 6,36% diện tích cả nước, trong đó gồm 442,13 km² nội thành và 1.652,88 km² ngoại thành.

Đơn vị hành chính: 19 quận gồm có Quận 1, Quận 2, Quận 3, Quận 4, Quận 5, Quận 6, Quận 7, Quận 8, Quận 9, Quận 10, Quận 11, Quận 12, Thủ Đức, Gò Vấp,

Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận và 5 huyện gồm có huyện Củ Chi, huyện Hóc Môn, huyện Bình Chánh, huyện Nhà Bè và huyện Cần Giờ.

Hình 2.1. Vị Trí Địa Lý Thành Phố Hồ Chí Minh



Nguồn: UBND thành phố Hồ Chí Minh

b. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

TP.HCM nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa mang tính chất cận xích đạo. Lượng bức xạ tương đối lớn, đạt trung bình khoảng $140 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$. Số giờ nắng trung bình trong ngày là gần 6 giờ. Nền nhiệt khá cao và ổn định với nhiệt độ bình quân hằng năm là $27,5^\circ\text{C}$. Biên độ nhiệt trung bình giữa các tháng trong năm thấp, từ $2^\circ\text{C} - 3^\circ\text{C}$.

Khí hậu của TP.HCM chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng V đến tháng XI, còn mùa khô từ tháng XII đến tháng IV năm sau. Lượng mưa trung bình đạt trên dưới 2.000 mm/năm và phân bố không đều theo thời gian. Khoảng 90% lượng mưa trong năm tập trung vào mùa mưa. Theo không gian, lượng mưa có xu hướng tăng dần từ tây nam lên đông bắc. Ở các huyện phía nam và tây nam của thành phố như Cần Giờ, Nhà Bè, Bình Chánh lượng mưa trung bình năm chỉ dao động trong khoảng $1.000 - 1.400 \text{ mm}$; còn các quận nội thành và Thủ Đức nằm ở phía bắc huyện Củ Chi, lượng mưa

thường vượt quá 2.000 mm/năm. Ngoài ra, TP.HCM nằm ở khu vực ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió bão.

Nhìn chung, khí hậu của thành phố tương đối ôn hòa, không có những ngày đông tháng giá cũng như không có những tháng nóng gắt, ít bão lụt. Đây là điều kiện thuận lợi đối với việc phát triển các ngành kinh tế cũng như đời sống của người dân. Tuy nhiên, việc phân hóa gay gắt giữa mùa mưa và mùa khô đặt ra vấn đề cần giải quyết về nguồn nước ngọt vào mùa khô.

TP.HCM nghèo khoáng sản. Trên địa bàn thành phố chủ yếu có vật liệu xây dựng (như sét gạch ngói, cát, sỏi,...), nguyên liệu cho gốm sứ, chất trợ dung và một ít than bùn. Các loại khoáng sản này chỉ có thể đáp ứng được một phần nhỏ nhu cầu của thành phố.

c. Địa điểm giải trí và du lịch

Các địa điểm du lịch của thành phố tương đối đa dạng. Với hệ thống 11 viện bảo tàng, chủ yếu về đề tài lịch sử, TP.HCM đứng đầu Việt Nam về số lượng bảo tàng. Bảo tàng lớn nhất và cổ nhất thành phố là Bảo tàng Lịch sử Việt Nam với 30 nghìn hiện vật. Trong khi phần lớn khách thăm Bảo tàng Chứng tích chiến tranh là người nước ngoài thì bảo tàng thu hút nhiều khách nội địa nhất là Bảo tàng Hồ Chí Minh.

Có nhiều công trình kiến trúc đẹp, như Trụ sở Ủy ban Nhân dân Thành phố, Nhà hát lớn, Bưu điện trung tâm, Bến Nhà Rồng, Dinh Độc Lập và Thư viện Khoa học Tổng hợp...

Khu vực ngoài trung tâm có những địa điểm du lịch quan trọng như:

Khu địa đạo Củ Chi được xếp hạng vào di tích lịch sử quốc gia. Địa đạo là một hệ thống phòng thủ trong lòng đất ở huyện Củ Chi, cách Thành phố Hồ Chí Minh 70 km về hướng tây-bắc. Hệ thống này được Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam đào trong thời kỳ Chiến tranh Đông Dương và Chiến tranh Việt Nam.

Thảo Cầm Viên Sài Gòn là nơi bảo tồn động thực vật có tuổi thọ đứng hàng thứ 8 trên thế giới tại Việt Nam tồn tại hơn 130 năm với sự đa dạng của các loài động vật, thực vật. Ngoài ra trong Thảo Cầm Viên còn có hai công trình kiến trúc đặc sắc đó là Đền thờ vua Hùng dựng năm 1926 và Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh mở cửa từ năm 1929.

Khu Du lịch Văn hóa Suối Tiên là một khu liên hợp vui chơi giải trí tại quận 9. Kiểu cách kiến trúc và các thể loại vui chơi được gắn lồng vào các hình ảnh lịch sử và truyền thuyết Việt Nam như Lạc Long Quân - Âu Cơ, Vua Hùng, sự tích trăm trứng, Sơn Tinh Thủy Tinh, tứ linh hội tụ Long - Lân - Quy - Phụng... , đặc biệt là biển Tiên Đồng, biển nhân tạo duy nhất ở Việt Nam, đây cũng là điểm thu hút lượng lớn khách đến vui chơi giải trí.

TP.HCM còn là trung tâm mua sắm, giải trí như Chợ Bến Thành, Diamond Plaza... hệ thống các nhà hàng, quán ăn cũng là một thế mạnh của du lịch thành phố.

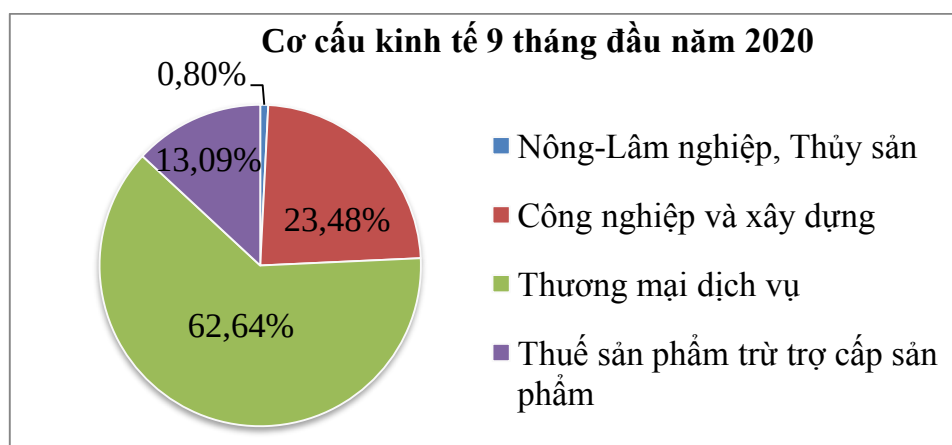
2.2.2. Đặc điểm về kinh tế và xã hội

a. Kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng đầu năm 2020 ước tăng 0,77% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó khu vực nông lâm thủy sản tăng 2,7%; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,1%; khu vực dịch vụ tăng 1,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 0,1%.

Hình 2.2. Cơ Cấu Kinh Tế 9 Tháng Đầu Năm 2020



Nguồn: Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh 2020.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 9 tháng ước giảm 4,9% so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 942.958 tỉ đồng, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành lưu trú, ăn uống giảm 39,9%, lữ hành giảm 73,6% do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Tổng vốn đầu tư xã hội đạt 311.602 tỉ đồng, giảm 4,5% so với cùng kỳ, bằng 31,5% so với GRDP.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 9 tháng đầu năm 2020 tăng 3,12% so với bình quân cùng kỳ năm 2019.

Theo Hội Nông dân TP.HCM, thực trạng sản xuất trên địa bàn thành phố có hơn 52.500 hộ có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp. Riêng khu vực nông thôn 49.473 hộ; trong đó có 24.926 hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp (chiếm 47,39%). Tính đến tháng 9/2019, thành phố có 286 tổ hợp tác nông nghiệp với 3.631 thành viên; 93 hợp tác xã đăng ký hoạt động lĩnh vực nông nghiệp vốn điều lệ đăng ký 324.123 triệu đồng, với 2.369 thành viên.

Giai đoạn từ 2010 - 2020, năng suất lao động trong lĩnh vực nông nghiệp thành phố tăng trưởng ổn định với mức bình quân 5,5% - 6%/năm. Giá trị sản xuất bình quân tăng 5,5%; một số chỉ tiêu vượt khá như giá trị sản xuất bình quân trên 1 ha đất canh tác tăng từ 158,5 triệu đồng/ha/năm lên 502 triệu đồng/ha/năm.

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng nông nghiệp đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học; giảm diện tích trồng lúa, mía, muối hiệu quả thấp sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện của thành phố như hoa lan, cây kiểng, cá cảnh, lươn, bò thịt, chim yến, ... Về chuyển dịch cơ cấu trong 9 tháng đầu năm 2020: trồng trọt chiếm tỉ trọng 18,1% (cùng kỳ 23,5%), chăn nuôi chiếm tỉ trọng 46,3% (cùng kỳ 39,1%), thủy sản chiếm tỉ trọng 28,2% (cùng kỳ 29,9%).

b. Xã hội

TP.HCM là đơn vị hành chính cấp tỉnh – thành phố có số dân lớn nhất cả nước và xu hướng tăng nhanh trong những năm qua.

Dân số của TP.HCM là 8.993.082 người, tăng 64.823 người so với thời điểm 30/6/2018. Trên địa bàn thành phố có 2.558.914 hộ, trong đó có 2.026.763 hộ thành thị, chiếm 79,2%; 532.151 hộ nông thôn, chiếm 20,8%. Tổng số nhân khẩu là 8.993.082 người, trong đó 4.381.242 nam, chiếm 48,7% và 4.611.840 nữ, chiếm 51,3%. Tỉ số giới tính (số nam/số nữ) là 95,0%. (Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tính đến 0 giờ ngày 1/04/2019).

Trong 9 tháng do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên các hoạt động lễ hội văn hóa được cắt giảm nhằm hạn chế tụ tập đông người. TP.HCM đã rất chủ động và thành công trong công tác phòng chống dịch bệnh, thực hiện chặt chẽ các biện pháp giám sát

y tế người đến thành phố. Tính đến ngày 21/9/2020, thành phố đã ghi nhận 78 ca nhiễm COVID-19, trong đó 74 ca điều trị khỏi, 4 ca đang điều trị và không có ca tử vong. Hiện tại các hoạt động văn hoá, thể thao, vui chơi giải trí đã mở cửa hoàn toàn.

Tóm lại, TP.HCM là một trong hai thành phố lớn nhất Việt Nam, và là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa và giáo dục. Nằm ở vị trí địa lý thuận lợi, góp phần mở rộng giao lưu liên kết ở trong và ngoài nước, giúp thành phố trở thành nền kinh tế trọng điểm khu vực phía Nam, nhanh chóng hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.

2.2.3. Quá trình đô thị hoá của vùng ven đô TP. HCM

a. Tình hình biến động dân số vùng ven đô

Ở Việt Nam, công cuộc đổi mới của đất nước đã làm cho quan hệ sản xuất được cải thiện, năng lực sản xuất được giải phóng, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước được đẩy mạnh đã thu hút lao động từ nông thôn ra thành thị kiếm việc làm. Vì vậy, sau đổi mới, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP.HCM đều có sự gia tăng dân số đột ngột, đặc biệt là TP.HCM. Theo điều tra của các nhà xã hội học, mỗi ngày có hàng trăm người đủ các thành phần trí thức đến công nhân, nông dân đổ về thành phố do đó đã làm cho sự gia tăng dân số cơ học của TP.HCM vượt trội so với các thành phố khác.

Dựa theo số liệu thống kê được cập nhật cuối năm 2019 – đầu năm 2020, dân số TP.HCM hiện nay đã hơn 9 triệu người. Trong đó, dân số thành thị hiện tại là 7.125.494 người, dân số nông thôn chiếm 1.867.589 người. Tuy nhiên, nếu tính thêm những người cư trú không đăng ký hộ khẩu thì dân số thực tế của TP.HCM khoảng hơn 14 triệu người.

Cứ trung bình mỗi năm dân số TP.HCM gia tăng khoảng 200.000 người, trung bình cứ mỗi 5 năm khoảng 1 triệu người, tỉ lệ gia tăng dân số bình quân là 2,28%/năm cho thấy tốc độ tăng trưởng dân số ngày càng nhanh dẫn đến mật độ dân số quá đông. Một số quận trung tâm có mật độ dân số cao như ở quận 5 là 52.900 người/km², các quận ven nội đô mật độ dân thấp hơn; Gò Vấp mật độ dân số cao nhất là 29.945 người/km² (phường 1). Dần dần, các quận nội đô trở nên quá tải, di dân nông thôn - thành thị bành trướng về các quận ven đô như quận Thủ Đức, quận 9...

Ngoài bộ phận dân nhập cư từ nông thôn, vùng ven đô còn là nơi giãn dân của nội thành. Với chính sách chỉnh trang đô thị, giải phóng nhà ổ chuột, nhà trên kênh rạch của thành phố, vùng ven đô đã tiếp nhận thêm một bộ phận dân cư từ các quận nội thành chuyển ra. Những người giàu có từ các quận trung tâm cũng tìm đến vùng ven đô để tậu đất, tậu nhà, xây dựng biệt thự làm nơi thư giãn cuối tuần hoặc vào các ngày tết, lễ. Hơn nữa, cùng với sự xuất hiện ngày càng nhiều các cơ sở công nghiệp, xí nghiệp liên doanh với nước ngoài ngày càng nhiều cũng thu hút một lượng lao động đổ về đây. Tất cả những yếu tố trên đã góp phần làm cho dân số vùng ven đô tăng lên nhanh chóng.

b. Tình hình cơ sở hạ tầng đô thị

Kết quả sau 10 năm đô thị hoá, nhiều khu đô thị mới xuất hiện: Khu thương mại chợ Bà Chiểu, khu dân cư công nghiệp Bình Hoà (Bình Thạnh), khu Ngã 6, khu Căn cứ 26, khu Chợ Tân Sơn Nhất (Gò Vấp), khu công nghiệp phường 20, khu dân cư Tân Trụ, khu Cư xá Nhiều Lộc, khu công nghiệp tập trung phường 15 - 16 (Tân Bình). Các công trình văn hoá du lịch được xây dựng với quy mô lớn, thu hút nhiều khách tham quan như khu Văn Thánh, Bình Thới, Thanh Đa, Suối Tiên. Các khu chung cư mới như Xóm Cải, Xóm Đầm, Thị Nghè xuất hiện thay thế dần các khu nhà ở tồi tàn lụp xụp.

Với những chuyển biến về kinh tế xã hội như đã nêu, quận ven đô đã dần chuyển hoá thành nội ô, các huyện ngoại thành chuyển biến thành vùng ven. Đến năm 1997, một số quận mới được hình thành, bao gồm Quận 12 được tách ra từ huyện Hóc Môn, quận 7 được tách ra từ huyện Nhà Bè, quận 2, quận 9, quận Thủ Đức được tách ra từ huyện Thủ Đức.

CHƯƠNG 3

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Cơ sở lí luận

3.1.1. Khái niệm về đô thị hóa

Theo Từ điển Bách Khoa Larousse thì đô thị hóa là hiện tượng dân số tập trung ngày càng dày đặc tại những địa điểm có tính chất đô thị. Đô thị hóa được xác định bằng sự kiện tăng dân số và sự phát triển không gian của thành phố (Grand Larousse encyclopédique, 604).

Từ điển tiếng Việt cũng có định nghĩa tương tự và đồng thời nhấn mạnh vai trò của thành thị đối với phát triển xã hội: “Đô thị hóa là quá trình tập trung dân cư ngày càng đông vào các đô thị và làm nâng cao vai trò của thành thị đối với sự phát triển của xã hội” (Từ điển tiếng Việt, Hà Nội, 1988,354).

Theo GS.TS. Lê Hồng Kế “Đô thị hóa là quá trình chuyển hóa từ dạng phân bố dân cư nông nghiệp phân tán sang dạng tổ chức các quần cư tập trung do các hoạt động phi nông nghiệp, với tỉ trọng ngày càng cao của số dân sống, sinh hoạt và làm việc trong khu vực đô thị” và “Đô thị hóa là việc xuất hiện ngày càng nhiều các loại đô thị mà trong đó quy mô đô thị ngày càng lớn, kiến trúc và cơ sở hạ tầng đô thị ngày càng hiện đại, tính chất đô thị ngày càng đa dạng hơn... theo xu thế phát triển của xã hội” (Lê Hồng Kế, 2010, trích bởi Hoàng Bá Thịnh, 2012).

Quá trình đô thị hóa hiện đại bắt nguồn từ tiền đề công nghiệp hóa, với sự phát triển các chức năng xã hội - chính trị của những trung tâm dân cư mới, với sự phân biệt vùng cư trú được quy định bởi sự phân công lao động xã hội. Sự hình thành các trung tâm cư dân mới, sự khác biệt với nông thôn này ngày càng thu hút nhiều người từ nông thôn đến để tham gia vào đội ngũ làm nghề mới không phải sản xuất nông

ng nghiệp như: thủ công nghiệp phường hội, buôn bán, công nghiệp hiện đại với hy vọng có cuộc sống dễ chịu, sung túc hơn.

Tóm lại, đô thị hóa là một quá trình kinh tế - xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh về số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân trong các thành phố, nhất là các thành lớn và rộng rãi.

Mức độ đô thị hóa được tính theo tỉ lệ phần trăm giữa số dân đô thị hay diện tích đô thị trên tổng số dân hay diện tích của một vùng hay khu vực. Tốc độ đô thị hóa được tính theo tỉ lệ gia tăng của hai yếu tố đó theo thời gian.

Bên cạnh đó, từ điển Oxford chú ý đến sự chuyển đổi trong quá trình đô thị hóa và cho rằng đô thị hóa là thực thể mang tính chất phá hủy tính nông nghiệp (destroying rural quality).

3.1.2. Khái niệm về vùng ven đô

Theo Terry McGee vùng ven là vùng có sự tương tác giữa nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, để có được một định nghĩa chính xác hơn về vùng ven, phải dựa vào tính đặc thù của từng vùng đại đô thị. Theo định nghĩa này, vùng ven không cố định về mặt địa lý. Trong các vùng đại đô thị, khu trung tâm đô thị cứ lần sang và mở rộng thông qua tái phân định ranh giới hành chính, như trường hợp của Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Trong từ điển Việt Nam, vùng ven là vùng ở rìa nội thành thành phố. Về mặt địa lý, ven đô có thể được hiểu là khu vực cận kề với thành phố. Về tổng thể, vùng ven đô là nơi vừa có các hoạt động nông thôn vừa có các hoạt động đô thị, nghĩa là không hoàn toàn là đô thị cũng không thuần túy là nông thôn và chịu tác động mạnh của đô thị hoá. Nó là sự pha trộn của các hệ thống sinh thái nông nghiệp và đô thị.

Trong quá trình đô thị hóa, vùng ven đô thường phải chịu tác động mạnh của việc mở rộng không gian đô thị. Ở nhiều nước, chính sách quy hoạch và phát triển đã biến vùng ven đô thành đô thị và đô thị hóa vùng nông thôn lân cận thành vùng ven đô mới (Nguyễn Duy Thắng, 2009).

Khu vực ven đô đóng vai trò rất quan trọng đối với đô thị. Theo nghiên cứu của giáo sư Michael Buxton thuộc trường Xã hội học và đô thị toàn cầu – Đại học RMIT Úc cho biết, vùng ven là khu vực duy trì cơ sở về tài nguyên thiên nhiên, cung cấp nhân lực, lương thực thực phẩm chủ yếu cho thành phố và giá trị này sẽ còn tăng lên

dưới tác động của biến đổi khí hậu, sự gia tăng chi phí năng lượng và việc thay đổi mô hình tiêu thụ thực phẩm trong tương lai.

3.1.3. Khái niệm về sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp (một thuật ngữ bao hàm việc trồng trọt và chăn nuôi) là quy trình sản xuất thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, sợi, dầu và những hàng hóa khác bằng việc trồng trọt và chăn nuôi có hệ thống.

Sản xuất nông nghiệp là việc chúng ta có vốn ban đầu là đất, nước, giống cây trồng, vật nuôi ta sẽ tự sản xuất nông sản trên chính những gì mình có. Sản xuất nông nghiệp không chỉ là làm ra lương thực, thực phẩm mà nó còn bao gồm cả khâu sơ chế và chế biến sản phẩm để có thể đưa ra tiêu thụ bên ngoài thị trường.

Nông nghiệp đô thị (Urban agriculture) là quá trình sản xuất sản phẩm nông nghiệp từ nguyên liệu, bảo quản, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu, thủy văn, bảo đảm sự cân bằng sinh thái, tạo hiệu quả sản xuất, hiệu quả kinh tế, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng môi trường. Quá trình đó được diễn ra ở các vùng xen kẽ hoặc tập trung ở đô thị bao gồm nội đô, ven đô và ngoại ô (Võ Hữu Hòa, 2011, trích bởi Hồ Huy Thành, 2018).

Nông nghiệp ven đô thị (Peri-urban agriculture), dùng để chỉ các đơn vị nông nghiệp ở gần thành phố sản xuất theo hình thức thâm canh và thương mại hóa toàn bộ hay một phần sản phẩm nông nghiệp như rau, hoa quả, thịt, trứng và sữa. Thông thường các hệ thống đa canh và làm vườn xuất hiện nhiều ở ven đô thị.

Tóm lại, đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi, là các cơ thể sống, sinh trưởng, phát triển theo quy luật sinh học và quy luật tự nhiên. Trong sản xuất nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất chính và không thể thiếu. Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa thông qua việc hình thành, phát triển các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp và đẩy mạnh chế biến nông sản để nâng cao giá trị thương phẩm.

3.1.4. Khái niệm về nông hộ

Trong từ điển tiếng Việt, nông hộ có nghĩa là gia đình nông dân ở nông thôn, sinh sống bằng nghề nông hoặc một số ngành nghề phụ khác. Nông hộ là đơn vị sản xuất quan trọng đối với nông nghiệp.

Giáo sư Frank Ellis Trường Đại học tổng hợp Cambridge (1988) đưa ra một số định nghĩa về nông dân, nông hộ. Theo ông các đặc điểm đặc trưng của đơn vị kinh tế mà chúng ta phân biệt giữa gia đình nông dân với những người làm kinh tế khác trong một nền kinh tế thị trường là:

- Thứ nhất, đất đai: Người nông dân với ruộng đất chính là một yếu tố hơn hẳn các yếu tố sản xuất khác vì giá trị của nó là nguồn đảm bảo lâu dài đời sống của gia đình nông dân trước những thiên tai.

- Thứ hai, lao động: Sự tín nhiệm đối với lao động của gia đình là một đặc tính kinh tế nổi bật của người nông dân. Người “lao động gia đình” là cơ sở của các nông trại, là yếu tố phân biệt chúng với các xí nghiệp tư bản. Các hộ ngoài hoạt động nông nghiệp còn tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp.

- Thứ ba, tiền vốn và sự tiêu dùng: Người ta cho rằng: “người nông dân làm công việc của gia đình chứ không phải làm công việc kinh doanh thuần túy” (Woly, 1966), điều này khác với đặc điểm chủ yếu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là làm chủ vốn đầu tư vào tích lũy cũng như khái niệm hoàn vốn đầu tư dưới dạng lợi nhuận.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Chọn địa điểm nghiên cứu

Xác định đối tượng nghiên cứu là các hộ nông dân bị tác động bởi quá trình đô thị hóa ở các quận vùng ven TP.HCM.

Đề tài nghiên cứu tại các quận thuộc vùng ven đô thị là nơi có tốc độ đô thị hóa nhanh, có nhiều khu công nghiệp và nằm trong dự án quy hoạch đô thị của chính phủ đó là quận 9 và quận Thủ Đức của TP.HCM. Mỗi quận chọn ra 3 phường để điều tra, cụ thể:

Quận 9: Phường Long Phước, phường Long Trường, phường Phú Hữu.

Quận Thủ Đức: phường Tam Phú, phường Bình Chiểu, phường Hiệp Bình Chánh.

Lý do chọn địa bàn nghiên cứu: đề tài chọn các quận trong thành phố như trên để phân tích tác động của đô thị hóa đến ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh dựa trên cơ sở sau đây:

Một là, TP.HCM xác định Thành phố phía Đông gồm quận 9, quận Thủ Đức và quận 2 là hạt nhân thúc đẩy kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong bối

cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên những nền tảng có sẵn. Trong đó, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh với 18 đại học thành viên và Viện nghiên cứu là nơi cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thành phố; Khu công nghệ cao rộng khoảng 1.066 ha với 13 tập đoàn, công ty đang hoạt động sử dụng 30.000 lao động; còn trung tâm thương mại dịch vụ tài chính tại khu đô thị mới Thủ Thiêm với diện tích 657 ha đang hình thành.

Hai là, quận 9 và quận Thủ Đức là hai vùng có tốc độ đô thị hóa nhanh vì nơi đây quy hoạch thành nhiều khu công nghiệp lớn như Khu công nghệ cao TP.HCM, Khu chế xuất Linh Trung, Khu công nghiệp Linh Trung-Linh Xuân, và Khu Công nghiệp Bình Chiểu... và chịu tác động trực tiếp của làn sóng di dân nông thôn - thành thị, dẫn đến việc hình thành nhiều khu dân cư.

Ba là, quận 9 và quận Thủ Đức là hai khu vực ven đô có diện tích lớn nhất lần lượt là 114 km² và 48 km². Ngoài ra, quận 9 đã từng là nơi sở hữu lượng đất nông nghiệp, đất rừng đầm lầy nhiều, nông nghiệp đóng góp một phần vào kinh tế quận và có tỉ lệ người làm nông nghiệp khá cao (7% dân số).

Bốn là, chọn các phường như trên thuộc quận 9 và quận Thủ Đức vì đây là các phường còn diện tích đất nông nghiệp nhiều, tập trung nhiều hộ sản xuất nông nghiệp và trong những năm qua chịu các tác động từ quá trình đô thị hóa.

Đối với chọn mẫu các hộ nông dân điều tra ở các phường sẽ theo phương pháp phi ngẫu nhiên: mỗi phường điều tra sẽ chọn ra các hộ nông dân theo phương pháp phi xác suất (các hộ nông dân sẽ được hỏi trực tiếp và được ghi nhận bằng phiếu điều tra).

Bảng 3.1. Thống Kê Số Phiếu Điều Tra

Thống kê số phiếu điều tra	Tên Quận	Số người	Tỉ lệ (%)
Long Phước	9	16	17,78
Long Trường	9	15	16,67
Phú Hữu	9	15	16,67
Tam Phú	Thủ Đức	15	16,67
Bình Chiểu	Thủ Đức	14	15,56
Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức	15	16,67
Tổng		90	100

Nguồn: Điều tra và tổng hợp, 2020.

3.2.2. Phương pháp thu thập số liệu

a. Thu thập số liệu sơ cấp

Điều tra phỏng vấn các nông hộ chịu tác động từ quá trình đô thị hóa thuộc địa bàn nghiên cứu theo phương pháp chọn hộ ngẫu nhiên. Tiến hành phỏng vấn trực tiếp các đối tượng cần điều tra theo mẫu phiếu điều tra đã xây dựng sẵn. Số mẫu điều tra là 90 hộ nông dân.

b. Thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp được thu thập tại các phòng ban của Ủy ban nhân dân quận 9 và quận Thủ Đức thông tin quy hoạch... Ngoài ra đề tài còn thu thập số liệu, tài liệu từ internet, sách báo, website điện tử của thành phố Hồ Chí Minh những thông tin về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế-xã hội...

3.2.3. Phương pháp thống kê mô tả

Định nghĩa: Thống kê mô tả là phương pháp khoa học liên quan đến việc thu thập số liệu, tóm tắt, trình bày, tính toán và mô tả các đặc trưng khác nhau để phản ánh một cách tổng quát đối tượng nghiên cứu.

Phân loại thống kê mô tả: Bao gồm thống kê mô tả khuynh hướng tập trung và thống kê mô tả tính phân tán:

- + Thống kê mô tả khuynh hướng tập trung: Có thể là trung bình (mean), trung vị (median). Những thống kê này cho biết giá trị tiêu biểu của số liệu.

- + Thống kê mô tả tính phân tán: Có 3 loại thống kê mô tả tính phân tán là độ lệch chuẩn, phương sai và khoảng tứ phân vị.

- + Thống kê mô tả bằng thang đo khoảng:

Giá trị khoảng cách = $(\text{Maximum} - \text{Minimum}) / n$

- + Xử lý số liệu: Số liệu được chọn lọc và xử lý bằng các phần mềm Word, Excel và SPSS.

Sử dụng phương pháp thống kê mô tả nhằm đánh giá tác động của quá trình đô thị hóa đến việc sản xuất của nông dân. Qua đó đánh giá, phân tích và nắm được ý kiến, thái độ của người dân.

3.2.4. Phương pháp tổng hợp, phân tích số liệu

Đề tài thực hiện tổng hợp, phân tích, so sánh và đánh giá trên cơ sở các tài liệu, số liệu và thông tin thu được để xác định xu hướng, mức biến động của các chỉ tiêu

phân tích, phản ánh chân thực hiện tượng nghiên cứu, từ đó đưa ra nhận xét và kết luận về tác động của quá trình đô thị hóa đến nông hộ bị ảnh hưởng. Trong đó đề tài nghiên cứu đánh giá dựa trên cơ sở các thông tin định lượng, định tính được thu thập từ điều tra điều tra một nhóm nông hộ bị tác động bởi quá trình đô thị hóa đến cơ cấu sử dụng đất, thu nhập, nguồn lực sản xuất và việc làm của nông hộ.

3.2.5. Phương pháp phân tích hồi quy

a. Cơ sở lựa chọn mô hình

Phương pháp hồi quy là phương pháp nghiên cứu nhằm lượng hóa mối quan hệ về lượng giữa các yếu tố quan sát. Phân tích hồi quy đo lường mối quan hệ phụ thuộc của một biến (gọi là biến phụ thuộc hay biến được giải thích) với một hay nhiều biến khác (được gọi là biến độc lập hay biến giải thích).

Cơ sở xây dựng mô hình hàm Logistic: Thông thường, chúng ta thường gặp các biến phụ thuộc ở dạng liên tục và các biến độc lập ở dạng liên tục hoặc không liên tục. Tuy nhiên trong thực tế xảy ra nhiều trường hợp mà biến phụ thuộc không phải là một biến liên tục, nó là 1 biến định tính. Biến định tính nhận hai giá trị như: có/không, chấp nhận/không chấp nhận, đóng góp/không đóng góp...

Để đảm bảo không xảy ra trường hợp như vậy, người ta thường áp dụng dạng hàm Logistic. Thông tin cần thu thập về biến phụ thuộc là một sự kiện nào đó có xảy ra hay không (biến phụ thuộc Y lúc này có hai giá trị 0 và 1, với 0 là không xảy ra sự kiện và 1 là có xảy ra) và tất nhiên là cả thông tin về các biến độc lập $X_1, X_2, \dots, X_k$. Từ biến phụ thuộc nhị phân này, một thủ tục sẽ được dùng để dự đoán xác suất sự kiện xảy ra theo quy tắc nếu xác suất được dự đoán lớn hơn 0.5 (điểm cắt mặc định) thì kết quả dự đoán sẽ cho là “có” xảy ra sự kiện, ngược lại thì kết quả dự đoán sẽ cho là “không”.

Mô hình hồi quy Logistic tuyến tính có dạng:

$$P_i = E(Y = 1/X) = \frac{e^{(B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_kX_k)}}{1 + e^{(B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_kX_k)}}$$

Xây dựng mô hình cho đề tài nghiên cứu: Trong đề tài, phương pháp này được sử dụng nhằm phân tích các yếu tố tác động đến ý định tiếp tục sản xuất nông nghiệp của nông hộ trong quá trình đô thị hóa, đề tài áp dụng mô hình hồi quy Binary Logistic.

Y là biến giả, có giá trị bằng 0 (nếu hộ nông dân không có ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp); bằng 1 (nếu hộ nông dân có ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp), biến Y đã được xác định thông qua phiếu điều tra đã được thống kê trong đó đã xác định rõ hộ có ý định sản xuất nông nghiệp và không có ý định sản xuất nông nghiệp.

X_j là các yếu tố ảnh hưởng việc sản xuất nông nghiệp ($j=1-n$).

b. Cơ sở chọn các biến

Phương trình mô hình hồi quy Binary Logistic:

$$\begin{aligned} \ln \left[\frac{P(Y = 1)}{P(Y = 0)} \right] &= \ln \left[\frac{P(Y = 1)}{1 - P(Y = 1)} \right] = Z_i \\ &= \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 \\ &\quad + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 \end{aligned}$$

Với P là xác suất nông hộ có ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp ($0 < P < 1$)

$$P = \frac{e^{Z_i}}{1 + e^{Z_i}}$$

Trong đó:

$P(Y=0)$: xác suất xảy ra sự kiện trong bài này là xác suất nông hộ không có ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp.

$P(Y=1)$: xác suất xảy ra sự kiện trong bài này là xác suất nông hộ có ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp.

$X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6, X_7, X_8, X_9$: các biến độc lập. Ln: Log cơ cấu của e ($e=2.714$)

Dạng hàm dự báo hồi quy Binary Logistic:

$$\begin{aligned} E \left(\frac{Y}{X} \right) &= \frac{e^{\ln(\text{Odds})}}{1 + e^{\ln(\text{Odds})}} = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \\ &\quad \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 \end{aligned}$$

Trong đó:

Y: là biến định tính nhận 2 giá trị (0. Hộ nông dân không có ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp, 1. Hộ nông dân có ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp).

Các biến của mô hình được định nghĩa giải thích và có kỳ vọng dấu như sau:

Bảng 3.2. Định Nghĩa Biến Và Kỳ Vọng Dấu Của Các Biến Độc Lập

Các biến	Tên biến	Giải thích biến	Kỳ vọng dấu	Nguồn tham khảo
Y: SXNN	Sản xuất nông nghiệp	Nhận giá trị 0 nếu hộ không có ý định sản xuất nông nghiệp; nhận giá trị 1 nếu hộ có ý định sản xuất nông nghiệp.		
X ₁ : TUOI	Tuổi	Số tuổi của lao động chính(tuổi).	+	Dương Thùy Trang (2013), Nguyễn Thị Hải (2017).
X ₂ : DIENTICH	Diện tích đất nông nghiệp	Diện tích đất nông nghiệp của hộ (hecta).	+	Phạm Thị Thanh Xuân và cs (2012), Dương Thùy Trang (2013).
X ₃ : HOCVAN	Trình độ học vấn	Số năm đi học (năm).	-	Trương Hoàng Trương (2007)
X ₄ : KINHNGHIEM	Kinh nghiệm	Số năm hộ tham gia sản xuất nông nghiệp (năm).	+	Nguyễn Đình Phúc và cs (2017).
X ₅ : LAODONG	Lao động nông nghiệp	Số người trong hộ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp (người).	+	Phạm Thị Thanh Xuân và cs (2012), Nguyễn Thị Hải (2017)
X ₆ : THUNHAP	Thu nhập nông nghiệp	Số tiền kiếm được của hộ từ sản xuất nông nghiệp (triệu đồng).	+	Phạm Thị Thanh Xuân và cs (2012), Nguyễn Phương Lê và cs (2013)
X ₇ : VAYVON	Vay vốn	Biến giả, nhận giá trị 0 nếu hộ không vay vốn cho SXNN; nhận giá trị 1 nếu hộ vay vốn cho SXNN.	+	Nguyễn Phương Lê và cs (2013), Dương Thị Ái Nhi (2018).
X ₈ : THICHUNG	Thích ứng trong sản xuất nông nghiệp	Biến giả, nhận giá trị 0 nếu hộ không áp dụng các biện pháp thích ứng trong sản xuất; nhận giá trị 1 nếu hộ có áp dụng các biện pháp thích ứng trong sản xuất.	+	Dương Thị Ái Nhi (2019), Trương Hoàng Trương (2007).
X ₉ : CSHT	Chính sách hỗ trợ	Biến giả, nhận giá trị 0 nếu hộ không nhận được các chính sách hỗ trợ của Nhà Nước; nhận giá trị 1 nếu hộ nhận các chính sách hỗ trợ của Nhà Nước.	+	Trần Ngọc Giang Nam (2018), Dương Thị Ái Nhi (2018).

Nguồn: Tác giả tổng hợp năm 2020.

X1: Tuổi của người nông dân (số tuổi): trong thực tế, tuổi của người nông dân càng cao thì họ ít có khả năng chuyển sang các hoạt động phi nông nghiệp. Do đó tuổi của người nông dân được kỳ vọng là đồng biến với có ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ (+).

X2: Diện tích đất nông nghiệp của nông hộ (tính bằng hecta): trong thực tế, nông hộ có diện tích đất nông nghiệp càng lớn thì càng có thu nhập cao nên họ sẽ tiếp tục sản xuất nông nghiệp. Do đó, diện tích đất nông nghiệp được kỳ vọng là đồng biến với ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ (+).

X3: Số năm đi học (số năm): trong thực tế, trình độ học vấn của người nông dân thường thấp và gặp nhiều khó khăn khi chuyển sang làm phi nông nghiệp. Do đó, số năm đi học của người nông dân được kỳ vọng là nghịch biến với có ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ.(-).

X4: Số năm hộ tham gia sản xuất nông nghiệp (số năm): trong thực tế, số năm hộ tham gia sản xuất nông nghiệp càng nhiều thì càng có nhiều kinh nghiệm sản xuất và dần trở thành nguồn thu nhập chính. Do đó số năm hộ tham gia sản xuất nông nghiệp được kỳ vọng là đồng biến với có ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ (+).

X5: Số người trong nông hộ tham gia sản xuất nông nghiệp (số người): trong thực tế, số người trong nông hộ tham gia sản xuất nông nghiệp càng nhiều thì họ xem đây là nguồn thu nhập chính. Do đó số người trong nông hộ tham gia sản xuất nông nghiệp được kỳ vọng là đồng biến với có ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ (+).

X6: Số tiền kiếm được của nông hộ từ sản xuất nông nghiệp (triệu đồng/ năm): trong thực tế, hộ có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp càng cao thì sẽ tiếp tục tham gia sản xuất nông nghiệp. Do đó, số tiền kiếm được của hộ từ sản xuất nông nghiệp được kỳ vọng là đồng biến với có ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ (+).

X7: Hộ có vay vốn cho sản xuất nông nghiệp: thì hộ sẽ có điều kiện tài chính để sản xuất nông nghiệp. Do đó, nếu hộ có vay vốn cho sản xuất nông nghiệp thì được kỳ vọng là đồng biến với có ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ (+).

X8: Thích ứng trong sản xuất nông nghiệp (là hộ có sử dụng các biện pháp như áp dụng khoa học trong SXNN hay chuyển đổi loại hình SXNN): trong thực tế, nông hộ có ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp hoặc chuyển đổi loại

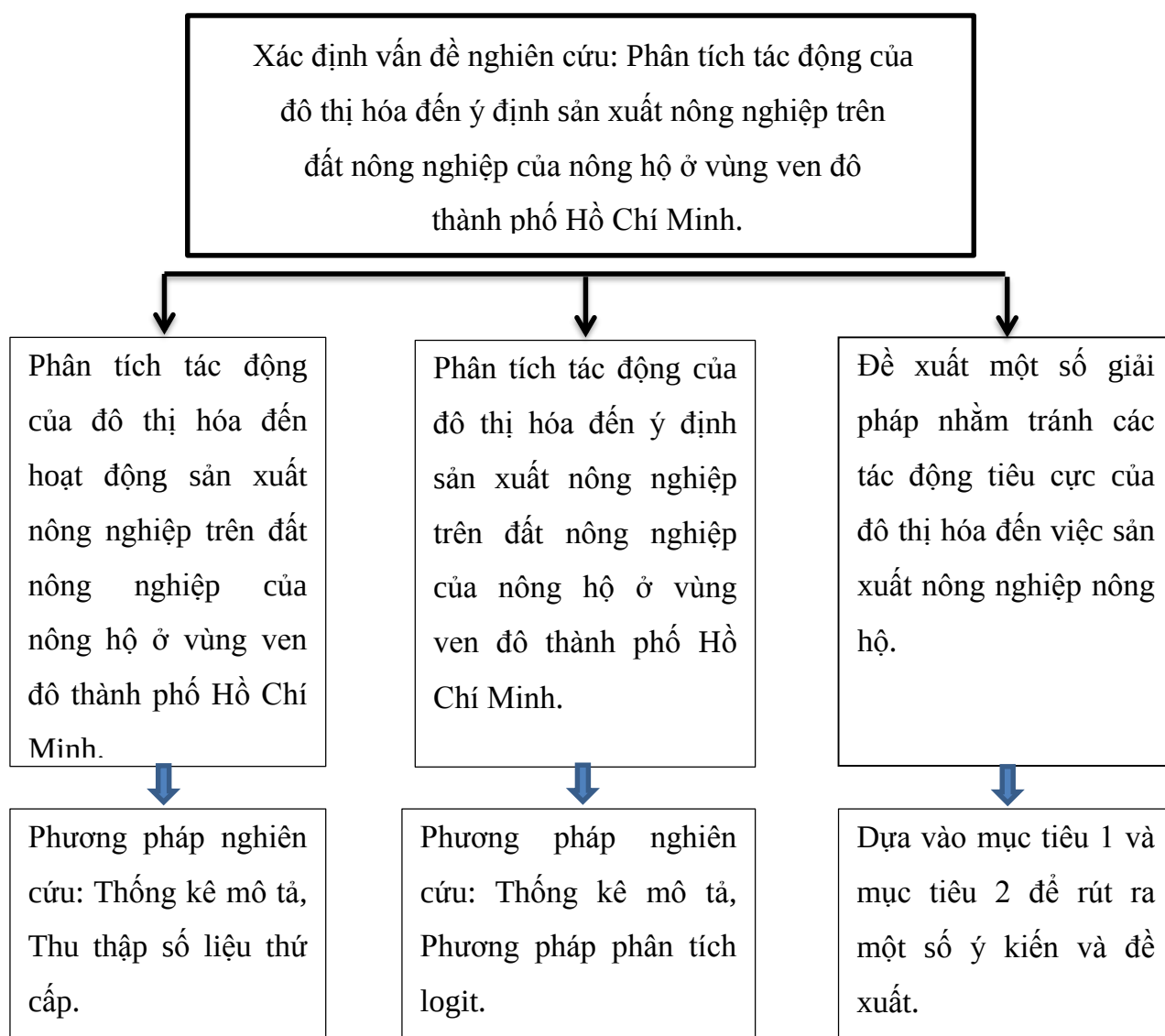
hình sản xuất giúp thích ứng với quá trình đô thị hóa và tiếp tục sản xuất nông nghiệp nên được kỳ vọng dấu (+).

X₉: Chính sách hỗ trợ từ địa phương, Nhà Nước: trong thực tế, những nông hộ được nhận hỗ trợ từ chính quyền địa phương, Nhà Nước thì sẽ tạo điều kiện đầu tư, phát triển việc sản xuất nông nghiệp. Do đó, chính sách hỗ trợ từ địa phương, Nhà Nước thì được kỳ vọng đồng biến với có ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ (+).

Trên cơ sở kết quả của mô hình hồi quy Binary Logistic đưa ra giải pháp giúp nông dân tiếp tục sản xuất nông nghiệp ở vùng ven đô, tránh tác động tiêu cực của quá trình đô thị hóa.

3.3. Khung phân tích

Hình 3.1. Khung Phân Tích Mục Tiêu Nghiên Cứu



Nguồn: Tác giả xây dựng năm 2020.

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Phân tích tác động của đô thị hóa đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh.

4.1.1. Tổng quan tình hình đô thị hóa tại quận 9 và quận Thủ Đức giai đoạn 2015-2019

Quá trình đô thị hóa diễn ra tại quận 9 và quận Thủ Đức khá sớm, từ trước năm 2000, trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020 quá trình này diễn ra một cách mạnh mẽ.

a. Biến động trong sử dụng đất nông nghiệp tại quận 9 và quận Thủ Đức giai đoạn 2015-2019

Bảng 4.1. Biến Động Sử Dụng Đất Nông Nghiệp Trong Giai Đoạn 2015-2019

ĐVT: ha

Loại đất	Mã	Quận 9		Quận Thủ Đức	
		2015	2019	2015	2019
Đất nông nghiệp	NNP	3.595,16	2.688,76	981,32	473,45
Đất trồng lúa	LUA	974,54	285,35	81,53	0
Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,10	123,19	0	360,98
Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.400,12	2.129,40	681,49	83,33
Đất rừng		22,02	0	0	0
Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	160,38	120,79	39,87	29,15
Đất phi nông nghiệp	PNN	7.753,45	8.708,29	3.783,56	4.306,76
Đất chưa sử dụng	CSD	41,01	0,29	0	0
Đất khu công nghệ cao*	KCN	1.142,06	913	0	0
Đất đô thị*	KDT	11.389,62	11.397,33	4.764,88	4.780,22

Nguồn: Tác giả tổng hợp năm 2020.

Qua Bảng 4.1 cho thấy diện tích đất nông nghiệp của quận Thủ Đức từ năm 2015-2019 có nhiều sự thay đổi. Quá trình đô thị hóa làm tổng diện tích đất nông nghiệp của quận Thủ Đức giảm 51,75% từ 981,32 ha (năm 2015) xuống còn 473,45 ha năm (2019). Đặc biệt làm mất diện tích đất trồng lúa từ 81,53 ha năm 2015 xuống 0 ha năm 2019. Đất phi nông nghiệp và đất đô thị tăng 14,15%. Loại đất có xu hướng giảm nhanh nhất là đất trồng lúa và đất trồng cây lâu năm. Hiện nay, ba phường có diện tích đất nông nghiệp lớn nhất của quận lần lượt là Tam Phú, Bình Chiểu và Hiệp Bình Chánh; phường Linh Chiểu và phường Bình Thọ có diện tích đất nông nghiệp giảm về 0 ha trong giai đoạn này.

Tại quận 9, giai đoạn từ năm 2015 - 2019 diện tích đất nông nghiệp giảm 25,21% từ 3.595,16 ha (năm 2015) xuống còn 2.688,76 ha (năm 2019). Đất phi nông nghiệp và đất đô thị tăng 12,38%. Cơ cấu kinh tế của quận 9 đang chuyển dịch từ nông nghiệp sang tiểu thủ công nghiệp – thương mại, dịch vụ. Hiện nay ba phường có diện tích đất nông nghiệp nhiều nhất lần lượt là Long Phước, Long Trường và Phú Hữu. Tổng diện tích đất trồng lúa là 285,35 ha, phần lớn ở phường Long Trường và phường Long Phước.

Tóm lại, quá trình đô thị hóa đã làm giảm phần lớn diện tích đất nông nghiệp ở cả hai quận, tuy nhiên tốc độ giảm diện tích đất nông nghiệp của quận Thủ Đức là 51,75% nhanh hơn quận 9 là 25,21%.

b. Biến động dân số tại quận 9 và quận Thủ Đức giai đoạn 2015-2019

Bảng 4.2. Biến Động Dân Số Giai Đoạn 2015 -2019

	Năm 2015		Năm 2019	
	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (người/km ²)
Quận 9	290.620	2.549	397.000	3.482
Dân số thành thị			90%	
Dân số nông thôn			10%	
Quận Thủ Đức	528.413	11.064	592.000	12.385
Dân số thành thị			100%	

Nguồn: Tác giả tổng hợp năm 2020.

Quá trình đô thị hóa đã làm cho dân số tăng nhanh từ năm 2015 đến năm 2019, dân số trung bình của quận 9 tăng từ 290.620 người lên 397.000 người, tăng 36,66%; dân số quận Thủ Đức tăng 12,03%. Dân số thành thị của quận 9 chiếm 90% và quận Thủ Đức chiếm 100% như được thể hiện trong Bảng 4.2.

Ngoài bộ phận dân nhập cư từ các khu vực lân cận, ven đô còn là nơi giãn dân của nội thành vì mật độ dân số ở vùng trung tâm đông nên chi phí nhà ở và sinh hoạt cũng cao hơn vùng ven đô, do đó vùng ven đô đã tiếp nhận thêm một bộ phận dân cư từ các quận nội thành chuyển ra. Những người dân giàu có từ các quận trung tâm cũng tìm đến ven đô để tậu đất, tậu nhà, xây dựng biệt thự làm nơi thư giãn cuối tuần hoặc vào các ngày tết, lễ. Hơn nữa, cùng với sự xuất hiện ngày càng nhiều các cơ sở công nghiệp, xí nghiệp liên doanh với nước ngoài ở vùng ven ngày càng nhiều nên tập trung nhiều lao động. Tất cả những yếu tố trên đã góp phần làm cho dân số ven đô tăng lên nhanh chóng.

Tóm lại, tốc độ đô thị hóa nhanh làm tăng dân số và làm giảm lượng lớn diện tích đất nông nghiệp. Việc mất đất nông nghiệp thực chất là mất tư liệu sản xuất nên đô thị hóa có tác động rất nhiều đến việc sản xuất nông nghiệp của nông dân tại quận 9 và quận Thủ Đức.

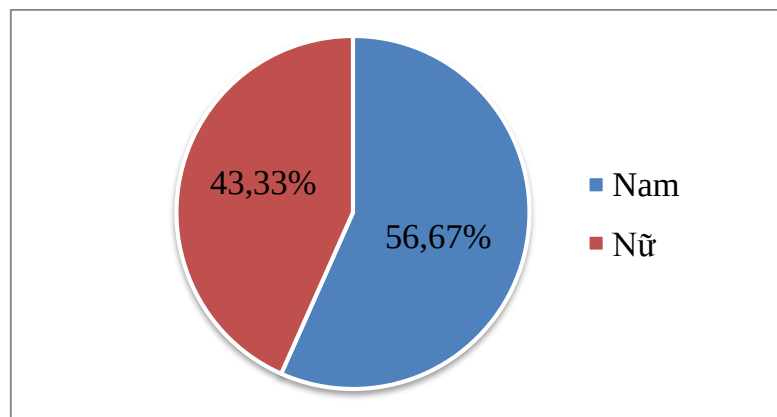
4.1.2. Tình hình chung về đặc điểm nông hộ trên địa bàn nghiên cứu

Điều tra thực tế của 90 hộ nông dân trên địa bàn nghiên cứu, trong đó điều tra 48,89% là các nông hộ tại quận Thủ Đức và 51,11% là các nông hộ tại quận 9, qua đặc điểm mẫu điều tra sẽ cho ta một cái nhìn bao quát về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, nguồn gốc và số nhân khẩu lao động của hộ nông dân được thống kê trong quá trình điều tra.

a. Tỷ lệ giới tính các chủ hộ trong điều tra

Theo số liệu trong cuộc điều tra 90 hộ nông dân trên địa bàn nghiên cứu có 56,67% là nam giới, còn lại 43,33% là nữ giới (xem Hình 4.1). Tỷ lệ nam giới chiếm nhiều hơn tỷ lệ nữ giới trong cuộc điều tra là vì họ giữ vai trò rất quan trọng trong sản xuất nông nghiệp của nông hộ tại địa phương. Nam giới thường là lao động chính trong nông hộ, có ảnh hưởng đến các quyết định trong sản xuất nông nghiệp.

Hình 4.1. Tỷ Lệ Giới Tính Của Các Nông Hộ

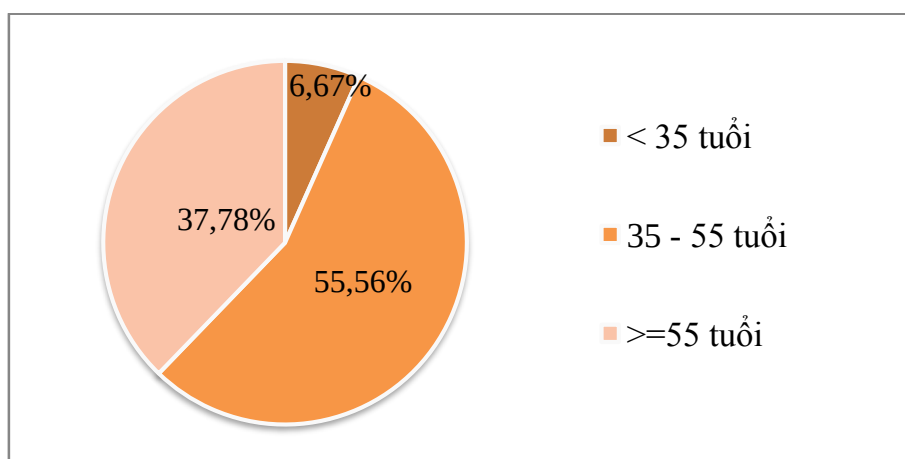


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

b. Độ tuổi của các nông hộ trong điều tra

Đối tượng được điều tra ở nhiều độ tuổi khác nhau, độ tuổi lớn nhất của các hộ đang SXNN là 85 tuổi, nhỏ nhất là 27 tuổi; độ tuổi lớn nhất của các hộ ngừng SXNN là 75 tuổi, nhỏ nhất là 27 tuổi. Độ tuổi trung bình của các nông hộ được điều tra là 50 tuổi, trong đó nhóm tuổi chiếm đa số trong cuộc điều tra là từ 35 – 55 tuổi chiếm 55,56%, đây là độ tuổi vừa có sức lao động và kinh nghiệm lâu năm thuận lợi cho việc tiếp tục SXNN; nhóm tuổi lớn hơn 55 tuổi chiếm 37,78%, nhóm này tùy vào sức khỏe để quyết định có tiếp tục SXNN hay không; và nhóm tuổi dưới 35 tuổi chỉ chiếm 6,67% trên tổng số hộ được điều tra (xem Hình 4.2).

Hình 4.2. Tỷ Lệ Độ Tuổi Của Các Nông Hộ

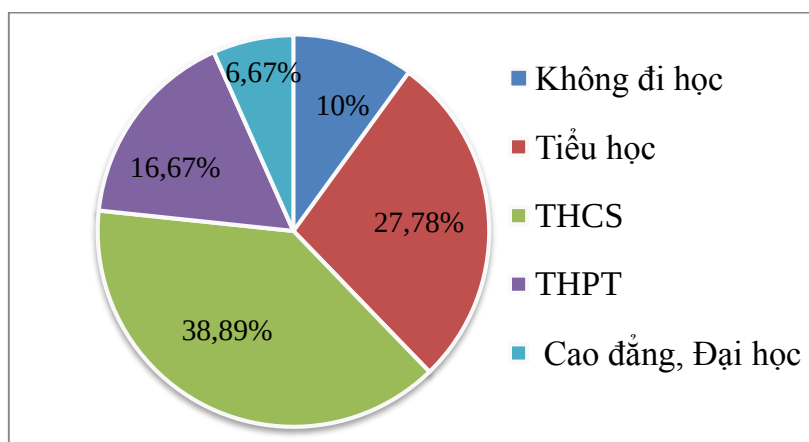


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

c. Trình độ học vấn của các nông hộ trong điều tra

Qua hình 4.3 cho thấy, trình độ học vấn của người được điều tra ở mức trung bình. Trong số 90 người được phỏng vấn thì số người không đi học là 9 người, chiếm 10%; trình độ tiểu học có 25 người, chiếm 27,78%; trình độ trung học cơ sở chiếm tỉ lệ nhiều nhất với 35 người tương ứng 38,89%; trình độ trung học phổ thông có 15 người, chiếm 16,67%; trình độ cao đẳng, đại học chỉ có 6 người, chiếm 6,67% trên tổng số hộ điều tra.

Hình 4.3. Trình Độ Học Vấn Của Các Nông Hộ

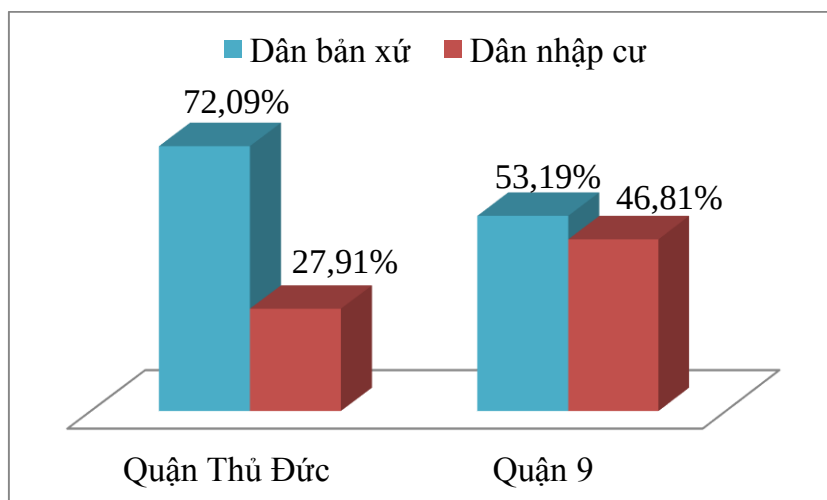


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020

d. Nguồn gốc của các nông hộ trong điều tra

Nông hộ tại hai quận chủ yếu là người dân bản xứ chiếm 62,22%, dân nhập cư chiếm 37,78%. Trong đó, hộ nông dân tại quận Thủ Đức chủ yếu là người dân bản xứ chiếm 72,09%, người nhập cư chỉ chiếm 27,91%; ngược lại quận 9 có tỉ lệ người nhập cư cao chiếm 53,19% và người dân bản xứ chiếm 46,81% (xem Hình 4.4). Bên cạnh đó, có 75,56% hộ nông dân định cư tại hai quận trên 20 năm và 13,33% hộ nông dân định cư dưới 10 năm, hầu hết đây là những hộ di cư từ nơi khác đến và bắt đầu tham gia nông nghiệp dưới 5 năm.

Hình 4.4. Nguồn Gốc Của Các Nông Hộ

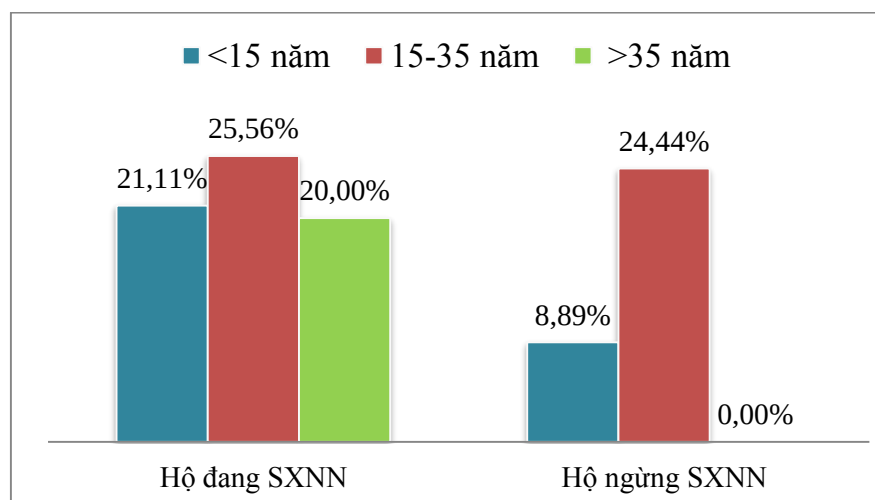


Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020

e. Kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp của các nông hộ trong điều tra

Qua Hình 4.5 cho thấy nhóm nông hộ có kinh nghiệm SXNN chiếm nhiều nhất là từ 15-55 năm chiếm tỉ lệ 50%, dưới 15 năm chiếm tỉ lệ 30%, trên 35 năm chiếm tỉ lệ 20%. So sánh kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp giữa 2 nhóm nông hộ đang SXNN và đã ngừng SXNN, ta thấy rằng nhóm hộ đang SXNN trên 35 năm chiếm đến 20% trên tổng số hộ được điều tra, trong khi nhóm hộ ngừng SXNN chiếm 0%; vì độ tuổi trung bình của nông hộ ngừng SXNN là 50 tuổi và giai đoạn ngừng SXNN của các nông hộ từ năm 2000 đến năm 2017 nên số năm tham gia sản xuất nông nghiệp cao nhất là 35 năm. Tham gia SXNN lâu năm cũng là một trong những lí do để hộ quyết định tiếp tục SXNN.

Hình 4.5. Kinh Nghiệm SXNN Của Các Nông Hộ



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020

4.1.3. Phân tích tác động của đô thị hóa đến hoạt động sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh.

a. Đô thị hóa tác động đến thực trạng sử dụng đất nông nghiệp

Bảng 4.3. Thực Trạng Sử Dụng Đất Đai Của Các Nông Hộ

DVT: m²/hộ

Chỉ tiêu	Diện tích đất nông nghiệp	Thực trạng sử dụng					
		Đang sử dụng	Tỉ lệ (%)	Để trống	Tỉ lệ (%)	Chuyển mục đích sử dụng	Tỉ lệ (%)
Hộ đang SXNN	3.476,85	2.709,3	77,92	548,33	15,77	219,22	6,31
Hộ ngừng SXNN	409,67	0	0	379,67	92,68	30	7,32

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của các nông hộ tham gia điều tra giảm 8,63% so với năm 2015. Kết quả điều tra tại địa bàn nghiên cứu ở Bảng 4.3 cho thấy nhóm hộ đang SXNN có diện tích đất nông nghiệp trung bình là 3.476,85 m²/ hộ và tỉ lệ đang sử dụng là 77,92%; trong khi nhóm hộ ngừng SXNN có diện tích đất nông nghiệp trung bình là 409,67 m²/ hộ và 92,68% diện tích đất nông nghiệp này đang để trống (trung bình mỗi nông hộ để trống 380 m²/ hộ); điều này xảy ra do tình trạng quy hoạch treo, quy hoạch manh mún ở các địa phương gây ra sự lãng phí lớn đối với nguồn tài sản đất đai của hộ nông.

Chú Nguyễn Hoàng Liêm thường trú tại phường Tam Phú có nói rằng “đất bị bỏ trống vì điều kiện môi trường và khí hậu hiện nay không còn phù hợp cho việc sản xuất nông nghiệp nhưng số đất này không thể chuyển mục đích sử dụng để tạo ra kinh tế cho gia đình, gây ra lãng phí”.

Bảng 4.4. Dự Định Bán Đất/ Đất Bị Quy Hoạch/ Chuyển Mục Đích Sử Dụng Đất/ Cho Con/ Cháu/ ...

	Quận Thủ Đức	Quận 9	Tổng	Tỉ lệ (%)
Hộ đang SXNN	16	3	19	31,67
Hộ ngừng SXNN	6	4	10	33,33

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020

Bên cạnh đó, trong quá trình đô thị hóa giá đất có xu hướng tăng tại các khu vực phát triển, khu vực quy hoạch hoặc chờ quy hoạch. Khi giá đất lên cao, người nông dân bán đi một phần hoặc bán toàn bộ rồi di cư ở nơi khác hoặc chuyển mục đích sử dụng để sau này cho con/ cháu. Qua Bảng 4.4 cho thấy có 19 hộ nông dân chiếm 31,67% số hộ đang SXNN có dự định bán đất/ đất bị quy hoạch/ chuyển mục đích sử dụng đất/ cho con/ cháu, có 10 hộ nông dân chiếm 33,33% số hộ ngừng SXNN có dự định này.

b. Đô thị hóa tác động đến lao động và việc làm

Bảng 4.5. Cơ Cấu Lao Động Vào Năm 2015 và 2020 Của Các Nông Hộ

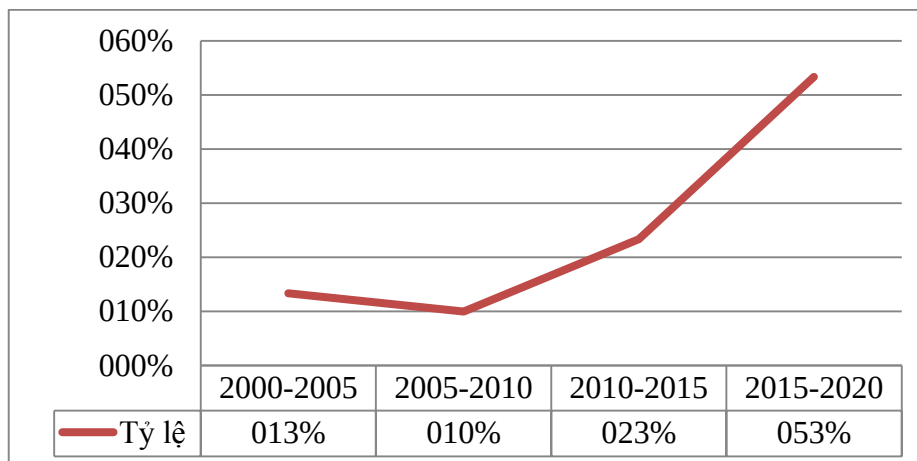
Cơ cấu lao động	Năm 2015		Năm 2020		So sánh	
	Số người (người)	Tỉ lệ (%)	Số người (người)	Tỉ lệ (%)	$\pm\Delta$	Tỉ lệ (%)
1.Làm nông nghiệp	114	46,34	91	38,24	-23	20,18
2.Làm phi nông nghiệp	132	53,66	147	61,76	15	11,36
Tổng	246	100%	238	100%		

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020

Trong sản xuất nông nghiệp, lao động là nguồn lực quan trọng thứ hai, quyết định đến việc hộ tiếp tục hay ngừng sản xuất nông nghiệp. Qua Bảng 4.5 cho ta thấy cơ cấu lao động có sự thay đổi từ năm 2015-2020, năm 2020 có số người tham gia sản xuất nông nghiệp giảm từ 114 người (năm 2015) còn 91 người, giảm 20,18%; ngược lại, năm 2020 có số người làm phi nông nghiệp tăng từ 132 người (năm 2015) lên 147 người, tăng 11,36%. Trong thực tế, số người làm phi nông nghiệp tăng vì thứ nhất có một số người làm nông nghiệp chuyển sang làm phi nông nghiệp, thứ hai là các thành viên trong gia đình đến tuổi lao động và hầu hết họ đều chọn làm các công việc phi nông nghiệp.

Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh trong 10 năm nay làm số hộ ngừng SXNN tăng mạnh, đặc biệt các hộ nông dân ngừng tham gia SXNN nhiều nhất trong giai đoạn từ năm 2015 - 2020 chiếm 53,33% trên 30 hộ ngừng SXNN được điều tra (xem Hình 4.6).

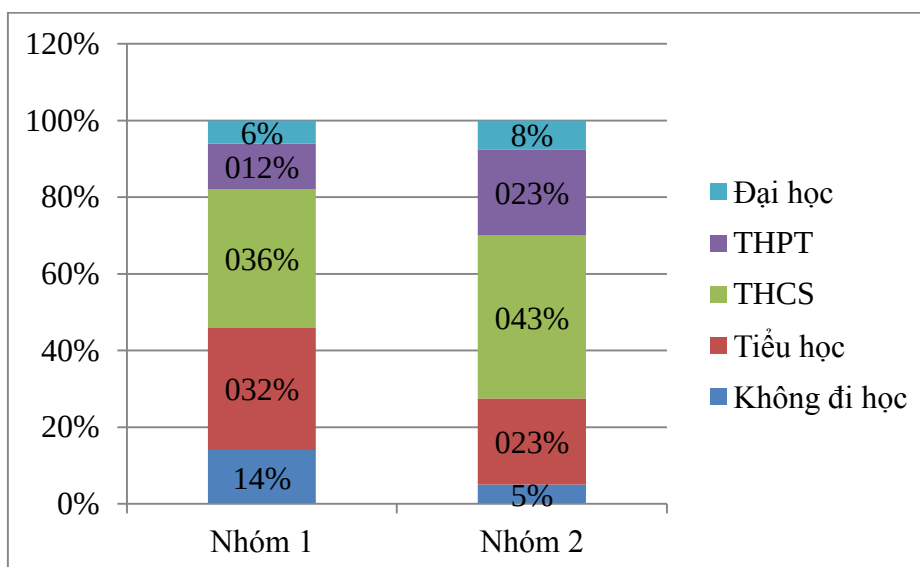
Hình 4.6. Năm Ngừng SXNN Của Các Nông Hộ



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Bên cạnh đó, trình độ học vấn của các nông hộ là một yếu tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến lực lượng tham gia hoạt động SXNN vì thông thường ở các thành phố người nông dân có nhiều năm đi học sẽ dần chuyển sang làm phi nông nghiệp để tăng thu nhập, ngoại trừ trường hợp người nông dân có nhiều năm được đào tạo chuyên môn về nông nghiệp. Qua Hình 4.7 cho thấy nhóm 1 (hộ có ý định SXNN) có trình độ học vấn thấp hơn so với nhóm 2 (hộ không có ý định SXNN). Cụ thể, nhóm 1 có trình độ học vấn từ không đi học đến tiểu học chiếm 46% cao hơn của nhóm 2 (27,50%); nhóm 1 có trình độ học vấn từ cấp THCS đến đại học chiếm 54% thấp hơn của nhóm 2 (72,50%)

Hình 4.7. Sự Khác Biệt Về Trình Độ Học Vấn Giữa Hai Nhóm Nông Hộ



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Bảng 4.6. Các khó khăn khi chuyển sang việc làm phi nông nghiệp

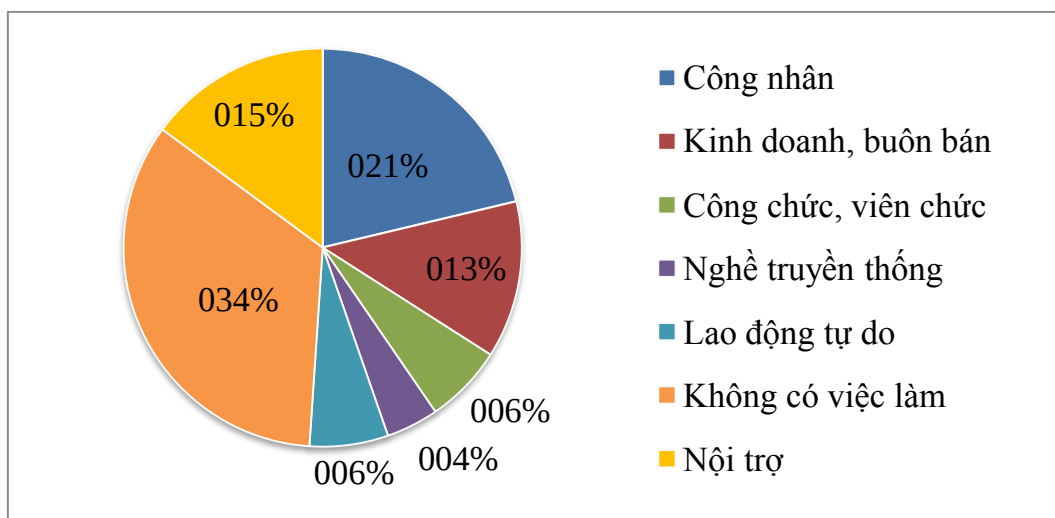
Các khó khăn khi chuyển sang việc làm phi nông nghiệp	Số hộ (hộ)	Tỉ lệ (%)
1. Có	26	86,67
2. Không	4	13,33
1. Lớn tuổi, không phù hợp cho công việc phi NN	19	63,33
2. Không có đào tạo chuyên môn	14	46,67
3. Thị trường lao động khó khăn, khó tìm việc	10	33,33
4. Bị thất nghiệp	5	16,67

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Kết quả điều tra ở Bảng 4.6 cho thấy 86,67% các nông hộ gặp khó khăn khi chuyển sang việc làm phi nông nghiệp, khó khăn lớn nhất chiếm 63,33% là lớn tuổi, không còn phù hợp cho công việc phi nông nghiệp và khó khăn thứ hai chiếm 46,67% là không có đào tạo chuyên môn nên phải mất một khoảng thời gian để tìm việc và làm quen với môi trường làm việc mới.

Do đó, qua Hình 4.8 cho thấy số người không có việc làm sau khi ngừng sản xuất nông nghiệp chiếm 34,04%, phần lớn là những người lớn tuổi và là nam giới; số người chuyển sang công việc nội trợ đa số là phụ nữ chiếm 14,89%; điều này tạo nên gánh nặng về kinh tế đối với nông hộ. Số người chuyển sang làm công nhân tại các nhà máy, xí nghiệp là những người trẻ nằm trong độ tuổi lao động chiếm 21,28%; số người chuyển sang công việc kinh doanh, buôn bán là những người có nguồn lực tài chính, nắm bắt thị trường chiếm 12,77%; số người chuyển sang nhóm nghề công chức, viên chức là những người có đào tạo chuyên môn các ngành nghề phi nông nghiệp, tham gia SXNN để có thêm thu nhập, tận dụng các nguồn lực sản xuất nông nghiệp có sẵn và cung cấp thực phẩm cho gia đình chiếm 6,38%; Có một bộ phận nhỏ chuyển sang nghề truyền thống và lao động tự do chiếm 10,64%.

Hình 4.8. Cơ Cấu Lao Động Chuyển Dịch Lao Động Của Các Nông Hộ



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

c. Đô thị hóa tác động đến thu nhập của các nông hộ

Đô thị hóa tác động đến sự thay đổi về cơ cấu lao động việc làm, điều này có ảnh hưởng trực tiếp tới cơ cấu thu nhập của gia đình. Đây được xem là yếu tố cần quan tâm khi phân tích về sự tác động của đô thị hóa đến việc SXNN.

Bảng 4.7. Cơ Cấu Thu Nhập Trung Bình Của Các Nông Hộ

ĐVT: 1.000 đồng

Thu nhập trung bình/ năm/ hộ	Năm 2015		Năm 2019		So sánh	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)	$\pm\Delta$	Tỉ lệ (%)
Hộ đang SXN						
1.SXNN	94.606	43,40	120.859	53,90	26.253	27,75
2.Phi NN	120.859	55,45	97.554	43,50	-23.305	-19,28
3.Khác (tiền trợ cấp,...)	2.500	1,15	5.829	2,60	3.329	133,17
Tổng thu nhập	217.966	100	224.243	100	6.277	2,88
Hộ ngừng SXN						
1.SXNN	21.067	10,24	0	0	-21.067	-100
2.Phi NN	184.750	89,76	202.917	99,31	18.167	9,83
3.Khác (tiền trợ cấp,...)	0	0	1.400	0,69	1.400	100
Tổng thu nhập	205.817	100	204.317	100	-1.500	-0,73

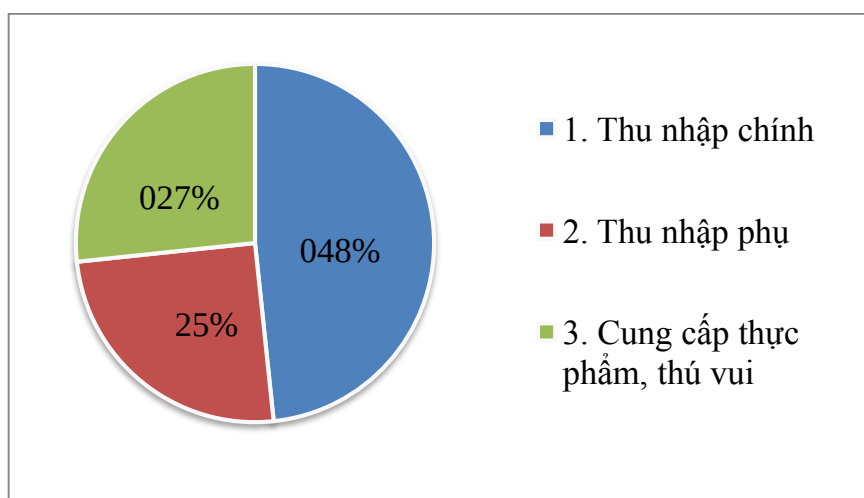
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Qua kết quả Bảng 4.7 cho thấy tổng thu nhập bình quân của hộ đang SXNN vào năm 2019 là 224.243 nghìn đồng/ năm tăng 2,88% so với năm 2015, trong đó thu nhập từ SXNN tăng 27,75% và thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp giảm 19,28%. Tổng thu nhập bình quân của hộ ngừng SXNN vào năm 2019 là 204.317 nghìn đồng/ năm giảm 0,73% so với năm 2015, vì hộ bị mất một thu nhập từ việc làm nông nghiệp nhưng thu nhập phi nông nghiệp tăng 9,38%.

Chú Phạm Thanh Tuấn thường trú tại phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức có nói rằng: “Việc tiêu thụ sản phẩm ngày nay khó khăn hơn trước đây vì nông dân ai cũng ngừng làm lúa và có xu hướng chuyển sang trồng cây kiểng, cây mai nhưng không gia đình nào mua nhiều cây mai để trong nhà, gây ra cung vượt cầu, làm giảm thu nhập của gia đình”. Bên cạnh đó có những nhận xét tích cực do đô thị hóa mang lại như: làm nông nghiệp ở đô thị mang lại thu nhập cao vì nông sản được bán với giá cao hơn, các sản phẩm rau sạch, gia cầm thả vườn của nông hộ được ưa chuộng.

Trong 60 hộ nông dân đang SXNN, có 48,33% hộ nông dân xem việc SXNN là nguồn thu nhập chính; 26,67% hộ làm nông nghiệp nhằm tận dụng nguồn đất có sẵn để cung cấp thực phẩm cho gia đình và cũng là thú vui, sở thích, đây là một trong các lí do vì sao nông hộ vẫn tiếp tục làm nông nghiệp mặc dù họ nhận xét thu nhập từ nông nghiệp không đáp ứng đủ nhu cầu cơ bản hằng ngày của gia đình; 25% hộ nông dân xem đây là nguồn thu nhập phụ (xem Hình 4.9).

Hình 4.9. Cơ Cấu Thu Nhập Nông Nghiệp của Nông Hộ



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

d. Khó khăn trong quá trình sản xuất nông nghiệp do đô thị hóa gây ra

Tốc độ đô thị hóa tăng nhanh làm cho việc sản xuất nông nghiệp ngày càng khó khăn khi mà diện tích nông nghiệp ngày càng giảm, môi trường khí hậu, nguồn nước và đất đai biến đổi theo hướng tiêu cực.

Qua Bảng 4.8 cho thấy 88,33% nông hộ đang sản xuất nông nghiệp tại hai quận trả lời rằng họ có gặp khó khăn trong quá trình sản xuất nông nghiệp; 11,67% nông hộ trả lời rằng họ không gặp khó khăn. 100% nông hộ đã ngừng sản xuất nông nghiệp trả lời rằng họ gặp khó khăn trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4.8. Khó Khăn Trong Quá Trình SXNN Do Đô Thị Hóa Gây Ra

Khó khăn trong SXNN do đô thị hóa gây ra	Hộ đang SXNN		Hộ ngừng SXNN	
	Số hộ	Tỉ lệ	Số hộ	Tỉ lệ
	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)
1. Có	53	88,33	30	100
2. Không	7	11,67	0	0
Tổng	60	100	30	100
Các khó khăn trong SXNN				
1. Đô thị phát triển làm kênh mương ngày càng bị khô cạn/ nước bị ô nhiễm.	25	41,17	14	46,67
2. Tệ nạn xã hội (trộm cắp..)	16	30,19	8	26,67
3. Thiếu lao động	7	13,21	12	40
4. Thiếu vốn	11	20,75	3	10
5. Tiêu thụ sản phẩm	6	11,32	0	0
6. Tiếp cận kĩ thuật	0	0	0	0
7. Dịch bệnh	27	50,94	16	53,33
8. Thiếu đất	11	20,75	8	26,67

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Như được thể hiện trong Bảng 4.8, khó khăn lớn nhất mà cả hai nhóm nông hộ đều gặp phải là phải đối mặt với “dịch bệnh” của cây trồng và vật nuôi với tỉ lệ trung bình là 50,94%; lí do được đưa ra là do thời tiết, khí hậu thay đổi, không còn thích hợp làm nông nghiệp như trước, sâu bệnh phát triển mạnh mẽ khó ứng phó, mất nhiều chi

phí; khó khăn thứ hai là “đô thị phát triển làm kênh mương ngày càng bị khô cạn/nước bị ô nhiễm” với tỉ lệ trung bình 44,17%, trong thực tế nước ô nhiễm làm ảnh hưởng tới trồng trọt và tăng chi phí vì người nông dân phải dùng nước máy để tưới, ảnh hưởng đến việc chăn nuôi gây chết cá, chết vịt vì uống phải nước nhiễm hóa học từ các nhà máy. Đối với nhóm hộ đang SXNN khó khăn thứ ba là “tệ nạn xã hội, trộm cắp” chiếm 30,19% thường xảy ra với các hộ chăn nuôi gia cầm và thủy sản; đối với nhóm hộ ngừng SXNN là “thiếu lao động” chiếm 40% trong gia đình người lớn tuổi không còn sức lao động và người đang trong độ tuổi lao động lại chọn các công việc phi nông nghiệp do đó thiếu lao động trong sản xuất nông nghiệp, do đó hộ phải ngừng làm nông nghiệp. Cả hai nhóm nông hộ đều không gặp khó khăn trong việc tiếp cận kỹ thuật nông nghiệp vì ngày nay có nhiều phương tiện truyền thông hiện đại giúp việc tiếp cận các thông tin một cách dễ dàng.

Bảng 4.9. Lí Do Nông Hộ Ngừng SXNN

Lí do nông hộ ngừng SXNN	Quận Thủ Đức		Quận 9		Tổng	
	Số hộ	Tỉ lệ	Số hộ	Tỉ lệ	Số hộ	Tỉ lệ
	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)
1. Lớn tuổi	9	32,14	4	12,50	13	44,64
2. Không có đất	10	35,71	11	34,38	21	70
3. Thiếu vốn	0	0	0	0	0	0
4. Thiếu lao động	6	21,43	3	9,38	9	31
5. Thu nhập không đủ cho cuộc sống	10	35,71	9	28,13	19	63,84
6. Làm nông nghiệp bây giờ khó hơn xưa	14	50	11	34,38	25	84,38

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Bảng 4.9 cho thấy ba lí do được người nông dân trả lời nhiều nhất làm cho hộ ngừng SXNN là “Làm nông nghiệp bây giờ khó hơn xưa” chiếm 84,34%, chủ yếu do sự thay đổi của môi trường canh tác, bây giờ vài cây số mới có một hộ làm nông nghiệp thì chuột, sâu bệnh tập trung phá của hộ này, thuê máy móc cũng khó khăn; “Không có đất” là khó khăn thứ hai chiếm 70% vì hộ đã chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp (xây dựng nhà trọ, cho thuê mặt bằng, làm xưởng, ...), chia cho con cháu, đất bị quy hoạch, trả toàn bộ đất đã thuê hoặc bán toàn bộ đất; “Thu nhập không

đủ sống” chiếm 63,84%. Và lí do “thiếu vốn” hoàn toàn không phải là lí do tác động đến việc nông hộ ngừng SXNN.

Bảng 4.10. Tình Hình Vay Vốn Trong SXNN Của Nông Hộ

Vay vốn trong SXNN	Hộ đang SXNN		Hộ ngừng SXNN	
	Số hộ (Hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (Hộ)	Tỉ lệ (%)
1. Có	13	21,67	2	6,67
2. Không	47	78,33	28	93,33
Tổng	60	100	30	100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Qua Bảng 4.10 cho thấy tỉ lệ số hộ có vay vốn thấp, nhóm hộ đang SXNN có tỉ lệ vay vốn chiếm 21,67%; nhóm hộ ngừng SXNN có tỉ lệ vay vốn chiếm 6,67%. Trong thực tế, các lí do mà nông hộ đưa ra là: chỉ sản xuất nhỏ lẻ nên không cần vốn nhiều; nông hộ có bao tiền thì làm bấy nhiêu; nếu thiếu ít tiền thì mượn người quen...

Bảng 4.11. Thích Ứng Trong SXNN Của Các Nông Hộ

Thích ứng trong SXNN	Hộ đang SXNN		Hộ ngừng SXNN	
	Số hộ (Hộ)	Tỉ lệ (%)	Số hộ (Hộ)	Tỉ lệ (%)
1. Áp dụng khoa học kĩ thuật	23	38,33	1	3,33
2. Chuyển đổi loại hình sản xuất	14	23,33	1	3,33
Tổng số hộ điều tra	60		30	

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Kết quả của bảng 4.11 cho thấy tỉ lệ nhóm các nông hộ sử dụng các biện pháp thích ứng với quá trình đô thị hóa như áp dụng khoa học kĩ thuật, lai giống, đầu tư cơ sở vật chất – kĩ thuật... hoặc chuyển đổi loại hình sản xuất (ví dụ: chuyển từ trồng trọt sang chăn nuôi) của nhóm nông hộ ngừng SXNN chỉ chiếm 6,67%; trong khi nhóm nông hộ đang SXNN chiếm 56,67%. Điều này cho thấy việc nông hộ sử dụng các biện pháp thích ứng với quá trình đô thị hóa có ảnh hưởng đến quyết định của nông hộ có tiếp tục sản xuất nông nghiệp hay không.

Bảng 4.12. Số Nông Hộ Nhận Chính Sách Hỗ Trợ Từ Địa Phương, Nhà Nước

Chính sách hỗ trợ của nhà nước	Tổng số hộ	Tỉ lệ (%)	Tỉ lệ số hộ nhận hỗ trợ (%)			
			Vốn	Kỹ thuật	Đầu ra	Thuốc men
Hộ đang SXNN	15	25	10	22	0	10
Hộ ngừng SXNN	3	10	0	5	0	3

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020

Yếu tố “Chính sách hỗ trợ từ địa phương, Nhà Nước” ở vùng ven đô thị không có tác động đến đến ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ vì chỉ có 5% số người xem đây là một trong các lí do hộ tiếp tục sản xuất nông nghiệp (xem Bảng 4.13). Bên cạnh đó, qua Bảng 4.12 cho thấy cả hai nhóm hộ có tỉ lệ nhận chính sách hỗ trợ từ địa phương thấp, chỉ có 25% số hộ đang SXNN nhận được các chính sách hỗ trợ về vốn, kỹ thuật và thuốc men; 10% số hộ ngừng SXNN nhận được các chính sách hỗ trợ về kỹ thuật và thuốc men. Ngoài ra, có 4 hộ nhận được sự hỗ trợ về giá nước, 1 hộ nhận được sự hỗ trợ về các thủ tục cho phép xây dựng chuồng bò. Cả hai nhóm hộ đều không nhận được sự hỗ trợ về đầu ra của sản phẩm.

Bảng 4.13. Lí Do Nông Hộ Tiếp Tục Làm Nông Nghiệp

Lí do nông hộ tiếp tục làm nông nghiệp	Quận Thủ Đức		Quận 9		Tổng	
	Số hộ	Tỉ lệ	Số hộ	Tỉ lệ	Số hộ	Tỉ lệ
	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)
1. Lớn tuổi	15	25	8	13,33	23	38,33
2. Có đất nên tiếp tục sản xuất	21	35	17	28,33	38	63,33
3. Không có trình độ về việc làm phi NN	10	16,67	15	25	25	41,67
4. Làm nghề này nhiều năm rồi	14	23,33	11	18,33	25	41,67
5. Có thu nhập	19	31,67	16	26,67	35	58,33
6. Ứng dụng KHCN	3	5	2	3,33	5	8,33
7. Được chính quyền hỗ trợ	2	3,33	1	1,67	3	5
8. Cung cấp thực phẩm cho gia đình	7	11,67	8	13,33	15	25

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020

Dưới tác động của đô thị hóa, nông hộ gặp nhiều khó khăn trong quá trình SXNN, tuy nhiên vẫn còn nhiều hộ nông dân quyết định tiếp tục SXNN và lí do được người nông dân đưa ra nhiều nhất là “Có đất nên tiếp tục sản xuất” chiếm 63,33%, lí do thứ hai là “Có thu nhập” chiếm 58,33%, “Không có trình độ về việc làm phi NN và Làm nghề này nhiều năm rồi” chiếm 41,67% (xem Bảng 4.13).

e. Đánh giá các tác động của đô thị hóa đến hoạt động SXNN của nông hộ

Bảng 4.14. Mức Độ Tác Động Của Đô Thị Hóa Đến SXNN Hiện Nay

Mức độ tác động của đô thị hóa đến SXNN hiện nay	Quận Thủ Đức		Quận 9		Tổng	
	Số hộ	Tỉ lệ	Số hộ	Tỉ lệ	Số hộ	Tỉ lệ
	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)
1. Khó hơn	23	38,33	19	31,67	42	70
2. Cũng vậy	3	5	9	15	12	20
3. Dễ hơn	3	5	3	5	6	10

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Qua kết quả điều tra 60 hộ nông dân đang SXNN từ Bảng 4.14 cho thấy sự chênh lệch đánh giá về mức độ tác động của đô thị hóa đến SXNN của nông dân giữa hai quận là không đáng kể. Tỉ lệ cao nhất là 70% nông hộ đánh giá việc làm nông nghiệp ngày nay khó hơn trước vì điều kiện khí hậu – tự nhiên thay đổi, nắng gắt gây cháy lá, sâu bệnh phát triển phải sử dụng nhiều thuốc sâu hơn, nguồn nước bị ô nhiễm từ các nhà máy, xí nghiệp...; 20% nông hộ đánh giá việc làm nông nghiệp không khác gì so với trước đây và 10% nông hộ đánh giá dễ hơn trước vì ngày nay dễ dàng tiếp cận với các kĩ thuật mới, thông tin và thuốc men có hiệu quả tốt hơn trước đây.

Bảng 4.15. Mức Độ Tác Động Của Đô Thị Hóa Đến Các Nguồn Lực Trong SXNN

Mức độ tác động của đô thị hóa đến SXNN	Mức độ đánh giá					ĐTB	ĐLC	Tổng
	1	2	3	4	5			
1. Đất sản xuất NN						4,36	0,812	
Số người	1	2	7	34	46			90
Tỉ lệ (%)	1,11	2,22	7,78	37,78	51,11			100
2. Lao động trong SXNN						3,98	0,834	
Số người	1	2	20	42	25			90
Tỉ lệ (%)	1,11	2,22	22,22	46,67	27,78			100
3. Vốn trong SXNN						3,16	0,97	
Số người	5	15	35	31	4			90
Tỉ lệ (%)	5,56	16,67	38,89	34,44	4,44			100
4. Tiêu thụ sản phẩm						3,01	0,868	
Số người	7	9	53	18	3			90
Tỉ lệ (%)	7,78	10,00	58,89	20,00	3,33			100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Từ kết quả của bảng 4.15 cho thấy tác động của đô thị hóa đối với đất sản xuất nông nghiệp có ĐTB là 4,63 tương ứng với đánh giá bị “Tác động rất nhiều”, trong đó đánh giá bị “Tác động nhiều” chiếm 37,78% và bị “Tác động rất nhiều” chiếm 51,11%. Đất là nguồn lực chính trong SXNN và đô thị hóa làm giảm diện tích đất nông nghiệp đáng kể. Lao động trong SXNN có ĐTB là 3,98 tương ứng với đánh giá bị “Tác động nhiều”, trong đó đánh giá bị “Tác động nhiều” chiếm 46,67% và bị “Tác động rất nhiều” chiếm 27,78%. Đây là nguồn lực thứ hai trong SXNN, đô thị hóa làm chuyển dịch cơ cấu lao động sang công nghiệp - dịch vụ làm mất đi một lượng lớn lao động trong SXNN.

Vốn trong SXNN có ĐTB là 3,16 tương ứng với đánh giá “Bình thường”, trong đó đánh giá “Bình thường” chiếm 38,89%, đây là những hộ sản xuất nhỏ lẻ và không cần đầu tư nhiều; những hộ đánh giá bị “Tác động nhiều” chiếm 34,44%, đây là những hộ này nói rằng phải tốn nhiều tiền hơn cho cây/ con giống, thuốc men, lao động. Vấn đề tiêu thụ sản phẩm có ĐTB là 3,01 tương ứng với đánh giá “Bình thường”, trong đó đánh giá “Bình thường” chiếm 58,89% , đa số là những nông hộ sản xuất nhỏ, chủ yếu để cung cấp thực phẩm cho gia đình hoặc hàng xóm có nhu cầu đến mua nên ít quan tâm đến vấn đề tiêu thụ; hộ đánh giá bị “Tác động rất nhiều” chiếm 20%, có các lí do như ngày nay người tiêu dùng có xu hướng mua rau ở siêu thị nhiều hơn; không thể tự do ngồi bán như trước đây, phải thuê vị trí bán, có hộ phải đi bán dạo; cung vượt cầu làm giảm lượng tiêu thụ.

Bảng 4.16. Tác Động Của Đô Thị Hóa Đến Đời Sống, Sản Xuất Của Nông Hộ

Tác động của đô thị hóa đến đời sống, sản xuất của nông hộ	Mức độ đánh giá			ĐTB	ĐLC	Tổng
	1	2	3			
1. Mức sống của gia đình				2,5	0,64	
Số người	7	31	52			90
Tỉ lệ (%)	7,78	34,44	57,78			100
2. Môi trường				1,52	0,753	
Số người	57	19	14			90
Tỉ lệ (%)	63,33	21,11	15,56			100
3. Cơ sở hạ tầng, giao thông				2,72	0,671	
Số người	10	6	74			90
Tỉ lệ (%)	11,11	6,67	82,22			100
4. Cơ sở vật chất, kĩ thuật nông nghiệp				2,54	0,501	
Số người	0	41	49			90
Tỉ lệ (%)	0	45,56	54,44			100

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, 2020.

Kết quả của bảng 4.16 cho thấy tác động của đô thị hóa đến Mức sống của gia đình có ĐTB là 2,5 tương ứng với đánh giá “Tốt hơn”; yếu tố Môi trường (môi trường sống và sản xuất nông nghiệp) có ĐTB là 1,52 tương ứng với đánh giá “Kém hơn”; yếu tố Cơ sở hạ tầng, giao thông có ĐTB là 2,72 tương ứng với đánh giá “Tốt hơn”, trong đó đánh giá “Tốt hơn” chiếm 82,22% vì giao thông thuận tiện, đánh giá “Kém hơn” chiếm 11,11% vì ngày nay tuy đường rộng nhưng lượng xe quá nhiều, đặc biệt xe tải nên không dám cho con đi ra đường một mình; yếu tố Cơ sở vật chất, kĩ thuật nông nghiệp có ĐTB là 2,54 tương ứng với đánh giá “Tốt hơn”.

4.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ trên đất nông nghiệp tại vùng quen đô thị TP.HCM

Bảng 4.17. Kết Quả Điều tra Các Mẫu Chạy Trong Mô Hình

		N	Phần trăm
	Mẫu phân tích	90	100,0
Các trường hợp được lựa chọn	Thiếu dữ liệu	0	0,0
	Tổng	90	100,0
Các trường hợp không được lựa chọn		0	0,0
Tổng		90	100,0

Nguồn: Kết quả xuất SPSS

Qua kết quả điều tra cho thấy có 90 quan sát (mẫu) được đưa vào phân tích. Trong đó không có biến quan sát nào thiếu dữ liệu, không có quan sát nào không được chọn do đó các mẫu được đưa vào để phân tích đều đầy đủ dữ liệu và không có sai sót nào xảy ra (xem Bảng 4.17).

Bảng 4.18. Kết Quả Mã Hóa Biến Phụ Thuộc

	Mã hóa
Không có ý định tiếp tục sản xuất nông nghiệp	0
Có ý định tiếp tục sản xuất nông nghiệp	1

Nguồn: Kết quả xuất SPSS

Bảng 4.18 cho thấy kết quả mã hóa biến phụ thuộc cho biết biến phụ thuộc đang mang 2 giá trị “Không có ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp” mã hóa là 0, “Có ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp” mã hóa là 1.

Mô hình được xác định như sau

$$E\left(\frac{Y}{X}\right) = \frac{e^{\text{Ln}(\text{Odds})}}{1 + e^{\text{Ln}(\text{Odds})}} = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9$$

Trong đó:

Y: là biến định tính nhận 2 giá trị (0. Hộ nông dân không có ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp, 1. Hộ nông dân có ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp).

Bảng 4.19. Kết Xuất Mô Hình Ý Định Sản Xuất Nông Nghiệp Của Nông Hộ

Các biến trong mô hình	Hệ số ước lượng (β)	Sai số chuẩn (S.E.)	Mức ý nghĩa (Sig.)	$E^{\wedge}(\beta)$
X1 (Tuổi)	0,034	0,042	0,417	1,035
X2 (Diện tích đất nông nghiệp)	4,270	2,405	0,076	71,507
X3 (Học vấn)	-0,242	0,142	0,088	0,785
X4 (Kinh nghiệm)	-0,038	0,039	0,334	0,963
X5 (Lao động nông nghiệp)	2,318	0,847	0,006	10,160
X6 (Thu nhập nông nghiệp)	0,017	0,016	0,275	1,017
X7 (Vay vốn)	0,792	2,167	0,715	2,207
X8 (Thích ứng)	2,598	1,171	0,027	13,432
X9 (Chính sách hỗ trợ)	1,984	1,852	0,284	7,271
Hằng số	-3,236	2,730	0,236	0,039

Nguồn: Kết quả xuất SPSS.

Bảng 4.19 cho thấy biến X1 (Tuổi), X4 (Kinh nghiệm), X6 (Thu nhập nông nghiệp), X7 (Vay vốn), X9 (Chính sách hỗ trợ) có giá trị mức ý nghĩa Sig. > 0,1 nên mối liên hệ giữa xác suất để các nông hộ có ý định sản xuất nông nghiệp là không có ý nghĩa về mặt thống kê. Các biến X2 (Diện tích đất nông nghiệp), X3 (Học vấn), X5 (Lao động nông nghiệp), X8 (Thích ứng) có mức ý nghĩa Sig. < 0,1 nên mối liên hệ giữa xác suất để các nông hộ có ý định sản xuất nông nghiệp là có ý nghĩa về mặt thống kê.

Qua đó cho thấy ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ không phụ thuộc vào “Độ tuổi”, trong thực tế có nhiều người nông dân lớn tuổi, sức khỏe yếu do đó quyết định ngừng SXNN; không phụ thuộc vào “Thu nhập nông nghiệp”, trong thực tế có nhiều nông hộ có nguồn thu nhập từ nông nghiệp thấp chỉ vài triệu đồng/ năm nhưng vẫn tiếp tục trồng trọt/ chăn nuôi để cung cấp thực phẩm cho gia đình; không phụ thuộc vào các yếu tố “Kinh nghiệm, vay vốn và chính sách hỗ trợ” vì câu trả lời giữa hai nhóm hộ có ý định SXNN và không có ý định SXNN không có sự khác biệt nhiều.

Ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ phụ thuộc vào “Diện tích đất nông nghiệp, học vấn, lao động nông nghiệp và thích ứng”. Mức ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê lần lượt là biến X2 (Diện tích đất nông nghiệp), X3 (Học vấn) và X8 (Thích ứng) có độ tin cậy trên 90%, biến X5 (Lao động nông nghiệp) có độ tin cậy trên 95%.

Dấu của các hệ số hồi quy phù hợp với kỳ vọng:

X₂: Diện tích đất nông nghiệp (hecta): nông hộ có diện tích đất nông nghiệp càng lớn thì càng có thu nhập cao nên sẽ tiếp tục sản xuất nông nghiệp. Do đó, diện tích đất nông nghiệp để canh tác của nông hộ được kỳ vọng là đồng biến với ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ. (+).

X₃: Số năm đi học (năm): trình độ học vấn của người nông dân thường thấp và gặp khó khăn chuyển sang làm phi nông nghiệp. Do đó, số năm đi học của chủ hộ được kỳ vọng là nghịch biến với có ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ (-).

X₅: Số người trong nông hộ tham gia sản xuất nông nghiệp (số người): số người trong nông hộ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp càng nhiều thì họ xem sản xuất nông nghiệp là nguồn thu nhập chính. Do đó, số người trong hộ tham gia sản xuất nông nghiệp được kỳ vọng là đồng biến với có ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ (+).

X₈: Thích ứng trong sản xuất nông nghiệp: nông hộ có ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp hoặc chuyển đổi loại hình sản xuất giúp hộ thích ứng với sự biến đổi của quá trình đô thị hóa và tiếp tục sản xuất nông nghiệp nên được kỳ vọng dấu (+).

Từ bảng kết quả phân tích hồi quy Logit, ta viết được phương trình như sau:

$$\text{Ln}(\text{Odds}) = -3,236 + 0,034 * X_1 + 4,270 * X_2 - 0,242 * X_3 - 0,038 * X_4 + 2,318 * X_5 + 0,017 * X_6 + 0,792 * X_7 + 2,598 * X_8 + 1,984 * X_9$$

E (Y/X): Xác suất để Y = 1 xuất hiện khi biến độc lập X có giá trị cụ thể X_i.

$$E\left(\frac{Y}{X}\right) = \frac{e^{\text{Ln}(\text{Odds})}}{1 + e^{\text{Ln}(\text{Odds})}}$$

4.2.1. Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình (Kiểm định Omnibus)

Bảng 4.20. Kết Xuất Kiểm Định Mức Độ Phù Hợp Của Mô Hình

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	88,442	9	0,000
	Block	88,442	9	0,000
	Model	88,442	9	0,000

Nguồn: Kết quả xuất SPSS.

Dựa vào kết quả kiểm định mức độ phù hợp tổng thể của mô hình Bảng 4.20, step 1 là bước một trong chạy mô hình. Cột Chi-square và Sig. thể hiện kết quả kiểm định. Ta có Sig. của ba chỉ số là Sig. = 0,000 < 0,01 nên mô hình tổng quát cho thấy mối tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy trên 99%.

4.2.2. Kiểm định mức độ giải thích của mô hình

Bảng 4.21. Kiểm Định Mức Độ Giải Thích Của Mô Hình

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	35.211 ^a	0,626	0,838

Nguồn: Kết quả xuất SPSS.

Bảng 4.21 cho kết quả tóm tắt của mô hình. Ta thấy giá trị -2 Log likelihood = 35.211^a không cao nên mô hình có mức độ phù hợp rất tốt. Hệ số mức độ giải thích của mô hình: R² Nagelkerke = 0,838, điều này có nghĩa là 83,8% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình.

4.2.3. Kiểm định mức độ dự báo tính chính xác của mô hình

Bảng 4.22. Kiểm Định Mức Độ Dự Báo Tính Chính Xác Của Mô Hình

	Mô hình ước lượng		
	Trả lời “Không”	Trả lời “Có”	Tổng
Xác suất (trả lời “có”)	37	3	40
Xác suất (trả lời “không”)	4	46	50
Tổng	41	49	90
Chính xác	37	46	83
Phần trăm chính xác	92,5	92,0	92,2

Nguồn: Kết quả xuất SPSS.

Qua kết quả của Bảng 4.22 cho thấy trong tổng số người không có ý định sản xuất nông nghiệp là 41 người, mô hình dự báo chính xác là 37 người, tỉ lệ đúng là 92,5%. Tổng số người có ý định sản xuất nông nghiệp là 49 người mô hình dự báo chính xác là 46 người, tỉ lệ đúng là 92%. Như vậy, với 90 người nông dân được điều tra thì mô hình dự báo đúng 83 người, tỉ lệ dự báo đúng của toàn bộ mô hình là 92,2%. Qua việc kiểm định các vi phạm giả thiết của mô hình logit, có thể khẳng định mô hình hồi quy đã được xây dựng thật sự có ý nghĩa và thỏa mãn các giả thiết của phương pháp logit.

4.2.4. Phân tích tác động của các yếu tố đến ý định sản xuất nông nghiệp của nông hộ

Bảng 4.23. Giá Trị Trung Bình Của Các Biến Độc Lập

Các biến trong mô hình	Đơn vị tính	Giá trị trung bình
X1 (Tuổi)	Số tuổi	50,62
X2 (Diện tích đất nông nghiệp)	m ²	0,207609
X3 (Học vấn)	Năm	7,04
X4 (Kinh nghiệm)	Năm	22,10
X5 (Lao động nông nghiệp)	Người	1,01
X6 (Thu nhập nông nghiệp)	Triệu đồng/ năm	80,573
X7 (Vay vốn)	1. Có	0,17
	2. Không	
X8 (Thích ứng)	1. Có	0,40
	2. Không	
X9 (Chính sách hỗ trợ)	1. Có	0,20
	2. Không	

Nguồn: Kết quả xuất SPSS.

Dựa vào kết quả điều tra ở Bảng 4.23 ta thế vào phương trình

$$\begin{aligned}
 \text{Ln(Odds)} &= -3,236 + 0,034 * X1 + 4,270 * X2 - 0,242 * X3 - 0,038 * X4 + 2,318 * X5 \\
 &+ 0,017 * X6 + 0,792 * X7 + 2,598 * X8 + 1,984 * X9 \\
 &= -3,236 + 0,034 * 50,62 + 4,270 * 0,207609 - 0,242 * 7,04 - 0,038 * 22,10 + \\
 &2,318 * 1,01 + 0,017 * 80,573 + 0,792 * 0,17 + 2,598 * 0,40 + 1,984 * 0,20
 \end{aligned}$$

$$=2,11$$

$$\Rightarrow e^{\text{Ln(Odds)}} = 8,248$$

$$\Rightarrow E\left(\frac{Y}{X}\right) = \frac{e^{\text{Ln(Odds)}}}{1+e^{\text{Ln(Odds)}}} = \frac{8,248}{1+8,248} = 0,8919$$

Mô hình cho biết xác suất kỳ vọng trung bình các nông hộ có ý định sản xuất nông nghiệp là 89,19%.

4.2.5. Phân tích tác động của từng yếu tố đến ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ

Do lường sự thay đổi của xác suất ý định sản xuất nông nghiệp theo từng yếu tố dựa theo công thức

$$P_i = \frac{P_0 e^{\beta_i}}{1 - P_0(1 - e^{\beta_i})}$$

Bảng 4.24. Hệ Số Ước Lượng Của Các Biến Độc Lập

Các biến trong mô hình	Đơn vị tính	Hệ số ước lượng	E^{β}
X2 (Diện tích đất nông nghiệp)	Hecta	4,270	71,507
X3 (Học vấn)	Năm	-0,242	0,785
X5 (Lao động nông nghiệp)	Người	2,318	10,160
X8 (Thích ứng)	1. Có 2. Không	2,598	13,432

Nguồn: Kết quả xuất SPSS

Biến tổng diện tích đất nông nghiệp: có $\beta_2 = 4,270$; $P_0 = 89,19\%$ và $e^{\beta_2}=71,507$

$$P_2 = \frac{P_0 e^{\beta_2}}{1 - P_0(1 - e^{\beta_2})} = \frac{0,8919 \cdot 71,507}{1 - 0,8919 \cdot (1 - 71,507)} = 0,9983$$

Nếu xác suất có ý định sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân ban đầu là 89,19%; trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tổng diện tích đất của nông hộ tăng thêm 1 hecta thì xác suất có ý định sản xuất nông nghiệp là 99,83% (tăng 10,64% so với xác suất ban đầu là 89,19%).

Biến học vấn: có $\beta_3 = -0,242$; $P_0 = 89,19\%$ và $e^{\beta_3} = 0,785$

$$P_3 = \frac{P_0 e^{\beta_3}}{1 - P_0(1 - e^{\beta_3})} = \frac{0,8919 \cdot 0,785}{1 - 0,8919 \cdot (1 - 0,785)} = 0,8663$$

Nếu xác suất có ý định sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân ban đầu là 89,19%; trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi học vấn của người nông dân tăng thêm 1 năm thì xác suất có ý định sản xuất nông nghiệp là 86,63% (giảm 2,56% so với xác suất ban đầu là 89,19%).

Biến tổng lao động làm nông nghiệp: có $\beta_5 = 2,318$; $P_0 = 89,19\%$ và $e^{\beta_5} = 10,160$

$$P_5 = \frac{P_0 e^{\beta_5}}{1 - P_0(1 - e^{\beta_5})} = \frac{0,8919 * 10,160}{1 - 0,8919 * (1 - 10,160)} = 0,9882$$

Nếu xác suất có ý định sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân ban đầu là 89,19%; trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi tổng lao động làm nông nghiệp của hộ nông dân tăng thêm 1 người thì xác suất có ý định sản xuất nông nghiệp là 98,82% (tăng 9,63% so với xác suất ban đầu là 89,19%).

Biến thích ứng trong sản xuất nông nghiệp: có $\beta_8 = 2,598$; $P_0 = 89,19\%$ và $e^{\beta_8} = 13,432$

$$P_8 = \frac{P_0 e^{\beta_8}}{1 - P_0(1 - e^{\beta_8})} = \frac{0,8919 * 13,432}{1 - 0,8919 * (1 - 13,432)} = 0,9911$$

Nếu xác suất có ý định sản xuất nông nghiệp của hộ nông dân ban đầu là 89,19%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi hộ nông dân sử dụng các biện pháp thích ứng tăng thêm 1 điểm thì xác suất có ý định sản xuất nông nghiệp là 99,11% (tăng 9,92% so với xác suất ban đầu là 89,19%).

4.3. Đề xuất một số giải pháp nhằm tránh các tác động tiêu cực của đô thị hóa đến việc sản xuất nông nghiệp nông hộ.

4.3.1. Đối với đất nông nghiệp

Cơ sở giải pháp: Qua kết quả điều tra 90 hộ nông dân trên địa bàn nghiên cứu cho thấy năm 2020 diện tích đất nông nghiệp giảm 8,63% so với năm 2015, trung bình mỗi hộ nông dân để trống 380m²/ hộ dân (xem Bảng 4.3). Bên cạnh đó, từ kết quả mô hình Bảng 4.19 cho thấy biến diện tích đất nông nghiệp có ảnh hưởng đến ý định SXNN của hộ nông dân.

Đề xuất giải pháp: Do đó cần có sự hoàn thiện trong công tác quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng nguồn lực nông nghiệp trong tương lai phù hợp với yêu

cầu của nền kinh tế. Không nên bám vào lý do xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng đô thị để thu hồi đất một cách ồ ạt, lãng phí, làm mất nguồn lực sản xuất chính của nông hộ.

4.3.2. Đối với lao động và việc làm

Cơ sở giải pháp: Kết quả điều tra của Bảng 4.6 cho thấy khó khăn thứ hai khi người nông dân chuyển sang việc làm phi nông nghiệp chiếm 46,67% là không có đào tạo chuyên môn; khó khăn thứ ba là thị trường lao động khó khăn, khó tìm việc chiếm 33,33%.

Đề xuất giải pháp: Do đó người nông dân cần được hỗ trợ trong việc chuyển đổi nghề nghiệp đào tạo, đặc biệt chú ý đến nhu cầu việc làm cho lao động nữ. Ưu tiên thực hiện các dự án dạy nghề, phối hợp với các cơ sở sản xuất kinh doanh đóng trên địa bàn để tạo việc làm cho các hộ nông dân ngừng SXNN, cần chuyển đổi nghề nghiệp. Tạo nguồn thu nhập tốt và ổn định cho nông dân, tránh các tác động tiêu cực do quá trình đô thị hóa gây ra.

Người nông dân cần chủ động và tích cực hơn nữa trong đầu tư nguồn vốn nhân lực và nguồn vốn xã hội của gia đình thông qua việc tự trang bị những kiến thức, chuyên môn nghề nghiệp cần thiết cho lực lượng lao động, tăng cường các mối quan hệ xã hội, tìm hiểu các thông tin tuyển dụng lao động để dễ dàng tham gia vào thị trường lao động khi mất việc làm trong nông nghiệp.

4.3.3. Đối với sản xuất nông nghiệp

Cơ sở giải pháp 1: Tổng thu nhập của nông hộ đang SXNN là 224.243 nghìn đồng/ hộ cao hơn tổng thu nhập của hộ ngừng SXNN là 204.317 nghìn đồng/ hộ, SXNN giúp nông hộ có thêm nguồn thu nhập, bên cạnh việc ổn định an ninh lương thực, tạo lập cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái.

Đề xuất giải pháp 1: Do đó cần có các chính sách hỗ trợ, khuyến khích người nông dân tiếp tục SXNN.

Cơ sở giải pháp 2: Qua Bảng 4.15 cho thấy 20% nông hộ đánh giá việc tiêu thụ sản phẩm bị “Tác động rất nhiều” do quá trình đô thị hóa.

Đề xuất giải pháp 2: Do đó người nông dân cần kí kết hợp đồng thu mua với các điểm thu mua để đảm bảo đầu ra và giá cả của sản phẩm. Với các hộ SXNN có quy mô nhỏ, thực phẩm sạch thì xây dựng thương hiệu cho mình trên các trang mạng

điện tử và đáp ứng nhu cầu thực phẩm chất lượng uy tín cho khách hàng giúp tạo nên uy tín sản phẩm của nông hộ.

Cơ sở giải pháp 3: Kết quả cho thấy 61,67% nông hộ đang SXNN có áp dụng các biện pháp thích ứng trong sản xuất; 50,94% trên tổng số hộ điều tra trả lời rằng họ phải đối mặt với “dịch bệnh” của cây trồng và vật nuôi và theo kết quả mô hình nghiên cứu Bảng 4.19 cho thấy biến này có tác động đến ý định SXNN của nông hộ.

Đề xuất giải pháp 3: Do đó nông hộ cần áp dụng các mô hình sản xuất, chuyển đổi cây trồng vật nuôi phù hợp với quy mô đất, điều kiện khí hậu tại địa phương, mang lại hiệu quả kinh tế cao. Bên cạnh đó, nông hộ nên mạnh dạn vay vốn đầu tư và tích cực nắm bắt thông tin kinh tế - thị trường, tham gia vào sản xuất kinh doanh kết hợp giữa phi nông nghiệp và nông nghiệp hay đầu tư thích đáng cho sản xuất nông nghiệp để nâng cao thu nhập của hộ gia đình.

Cơ sở giải pháp 4: Kết quả Bảng 4.8 cho thấy khó khăn thứ hai mà các nông hộ gặp phải trong quá trình SXNN là nguồn nước sản xuất bị ô nhiễm chiếm 43,92%; 28,43% nông hộ gặp vấn đề về tệ nạn xã hội do đó vấn đề về an ninh trật tự, tệ nạn xã hội.

Đề xuất giải pháp 4: Do đó cần khắc phục hệ thống thủy lợi, vệ sinh nguồn nước đảm bảo cho việc tưới tiêu, chăn nuôi phục vụ sản xuất nông nghiệp ở một số khu vực còn lại có khả năng làm nông nghiệp, bên cạnh đó nông hộ cần có ý thức bảo vệ môi trường sống và môi trường sản xuất nông nghiệp; vấn đề về an ninh trật tự, tệ nạn xã hội tại địa phương cần được kiểm soát và hạn chế xảy ra.

Quá trình đô thị hóa đã tác động đến mọi mặt của xã hội nông thôn vùng ven đô thị, có những tác động tích cực song cũng có những tác động tiêu cực. Muốn cho quá trình đô thị hóa thành công đòi hỏi quan quan tâm giải quyết các vấn đề về sử dụng đất hợp lý, vấn đề về việc làm, lao động nông nghiệp và thu nhập của nông hộ. Chỉ có như vậy quá trình đô thị hóa nông nghiệp nông thôn mới thành công vững chắc.

CHƯƠNG 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Đề tài “Phân tích tác động của đô thị hóa đến ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ ở vùng ven đô thành phố Hồ Chí Minh” được thực hiện từ tháng 10/2020 đến tháng 1/2021, qua quá trình thu thập số liệu và tiến hành phân tích quá trình SXNN của người nông dân tại quận 9 và quận Thủ Đức, đề tài đã giải quyết được ba mục tiêu đề ra, cụ thể như sau:

Theo kết quả tổng quan tình hình đô thị hóa và trong thực tế đô thị hóa diễn ra nhanh tại cả hai quận trong giai đoạn 2015 - 2019 tốc độ đô thị hóa ở quận 9 là 33,66% và ở quận Thủ Đức là 12,03%. Sự xuất hiện ngày càng nhiều các cơ sở công nghiệp, xí nghiệp liên doanh với nước ngoài ở vùng ven càng nhiều nên tập trung nhiều lao động từ vùng khác đến và thu hút lượng lao động tại địa phương tham gia. Điều này đã thúc đẩy quá trình đô thị hóa diễn ra ngày một nhanh hơn, tác động nhiều đến hai nguồn lực quan trọng hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp đó là đất nông nghiệp và lao động.

Theo kết quả điều tra 90 hộ nông dân về tác động của quá đô thị hóa đối với tình hình sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 2015 – 2020 có các chỉ tiêu như diện tích đất, lao động và việc làm, thu nhập, các khó khăn trong quá trình sản xuất nông nghiệp thì có những tác động tích cực bên cạnh những tác động tiêu cực. Cụ thể như diện tích đất nông nghiệp giảm 8,63% so với năm 2015, trong thực tế quy mô sản xuất của hộ giảm nhưng lại phù hợp với sức khỏe, khả năng sản xuất của nông hộ, lượng đất còn lại sẽ chuyển mục đích sử dụng như xây phòng trọ, cho thuê làm tăng nguồn thu nhập cho người nông dân; tuy nhiên, tình trạng để trống đất nông nghiệp thành đất hoang từ vài chục mét vuông đến 10000 m² vì không thể tiếp tục canh tác trên đất này, cũng như không thể chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Lao động trong SXNN có sự thay đổi rõ rệt trong giai đoạn 2015 – 2020, có 53,33% hộ nông dân quyết định ngừng

SXNN trong giai đoạn này và 3 lí do được người nông dân trả lời nhiều nhất là “Làm nông nghiệp bây giờ khó hơn xưa, Không có đất, Thu nhập không đủ cho cuộc sống”. So với năm 2015, tổng thu nhập bình quân của hộ đang SXNN vào năm 2019 tăng 2,88% và cao hơn các nông hộ ngừng SXNN 19.926 nghìn đồng/ năm/ hộ, bên cạnh đó tổng thu nhập bình quân của hộ ngừng SXNN giảm 0,73%; điều này cho thấy SXNN ở vùng ven đô thị mang lại nguồn thu nhập đáng kể, bên cạnh đó còn cung cấp thực phẩm tươi sạch cho gia đình.

Khó khăn lớn nhất mà người nông dân gặp phải là dịch bệnh từ cây trồng và vật nuôi chiếm 49,17%; khó khăn thứ hai là việc “đô thị phát triển làm kênh mương ngày càng bị khô cạn/ nước bị ô nhiễm” chiếm 44,17% trên tổng số hộ tham gia điều tra. Trong quá trình SXNN tuy gặp nhiều khó khăn do đô thị hóa gây ra nhưng vẫn còn nhiều hộ nông dân quyết định tiếp tục SXNN, lí do được người nông dân đưa ra nhiều nhất là “Có đất nên tiếp tục sản xuất” chiếm 63,33%, lí do thứ hai là “Có thu nhập” chiếm 58,33%, “Không có trình độ về việc làm phi NN và Làm nghề này nhiều năm rồi” chiếm 41,67%.

Đánh giá tác động của đô thị hóa: Quá trình đô thị hóa được đánh giá là có tác động nhiều đến đất nông nghiệp và lao động trong nông nghiệp với ĐTB lần lượt là 4,36 và 3,98. Quá trình đô thị hóa được đánh giá là có tác động bình thường đến vốn và tiêu thụ sản phẩm trong SXNN có ĐTB lần lượt là 3,16 và 3,01.

Qua kết quả của quá trình Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp của nông hộ tại vùng quen đô thị thành phố Hồ Chí Minh: đề xuất 9 nhân tố trong đó có 4 nhân tố ảnh hưởng tới đến ý định sản xuất nông nghiệp của nông dân tại vùng quen đô thị, cụ thể tại quận 9 và quận Thủ Đức. Các nhân tố có ảnh hưởng là tổng diện tích đất nông nghiệp, học vấn của người nông dân, lao động trong sản xuất nông nghiệp và có áp dụng các biện pháp ứng phó với các tác động của quá trình đô thị hóa của hộ nông dân.

Đô thị hóa diễn ra là điều tất yếu trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường, tuy nhiên trong quá trình này có nhiều tác động tiêu cực đến hoạt động SXNN ở vùng ven đô. Vì vậy để phát triển đô thị hóa và hướng đi bền vững cho sản xuất nông nghiệp đô thị nhằm ổn định an ninh lương thực, tạo lập cảnh quan và bảo vệ môi

trường sinh thái, tác giả dựa vào các kết quả nghiên cứu chính đạt được đề xuất những ý kiến nhằm giải quyết các vấn đề cơ bản, xảy ra trong thực tế.

5.2. Kiến nghị

5.2.1. Đối với Nhà Nước

Chính sách đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy hay hạn chế phát triển kinh tế thị trường, phát triển kinh tế nông nghiệp trên địa bàn của quận, của thành phố. Do vậy, vai trò của Nhà nước và địa phương rất quan trọng trong việc kịp thời ban hành chính sách, các văn bản hướng dẫn nhằm định hướng kịp thời cho việc phát triển.

Nhà nước cần hoàn thiện công tác quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, các chính sách thu hồi và đền bù khi thu hồi đất phải gắn với chiến lược phát triển và sử dụng nguồn lực nông nghiệp trong tương lai phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế tránh ồ ạt, lãng phí, làm mất nguồn lực sản xuất chính của nông hộ.

Xây dựng và hoàn thiện các chính sách hỗ trợ dạy nghề, tái định cư, tạo việc làm, cung cấp thông tin việc làm cho người lao động, hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh phát triển nghề truyền thống phù hợp với đặc thù của các địa phương, từ nguồn hỗ trợ dạy nghề của nhà nước và vay vốn tín dụng ưu đãi để tạo việc làm cho người nông dân sau khi ngừng SXNN. Hỗ trợ người nông dân tham gia vào thị trường lao động trong nước và xuất khẩu.

Xây dựng và tuyên truyền các chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị nhằm khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị của thành phố nói chung và các quận vùng ven nói riêng theo hướng hiện đại, phát triển hiệu quả và bền vững.

5.2.2. Đối với chính quyền địa phương

Khắc phục hệ thống thủy lợi, xử lý nước thải từ các nhà máy công nghiệp, vệ sinh nguồn nước đảm bảo cho việc tưới tiêu, hỗ trợ giá nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ở một số khu vực còn lại có khả năng trồng trọt, chăn nuôi.

Xây dựng các tổ chức và hệ thống thu mua, hình thành liên kết giữa nông hộ sản xuất với các công ty doanh nghiệp thu mua để sản phẩm sau khi sản xuất được bao tiêu, người dân không phải lo lắng nhiều về đầu ra cho sản phẩm, người dân có thể bán nông sản cho công ty hoặc doanh nghiệp thu mua.

Xây dựng và tuyên truyền các chính sách khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị nhằm khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị, khuyến khích việc đầu tư phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn sao cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Tại địa phương, cần có sự hỗ trợ cho người nông dân trong việc chuyển đổi nghề nghiệp đào tạo, đặc biệt chú ý đến nhu cầu việc làm cho lao động nữ. Ưu tiên thực hiện các dự án dạy nghề, phối hợp với các cơ sở sản xuất kinh doanh đóng trên địa bàn để tạo việc làm... cho các nông hộ ngừng SXNN.

Hỗ trợ nông dân các kỹ thuật nuôi trồng mới, phù hợp với đặc điểm khí hậu tại địa phương. Khuyến khích, tạo điều kiện cho nông dân có khả năng triển khai mô hình nông nghiệp đô thị, là các mô hình chuyên biệt như tạo ra không gian cảnh quan đô thị, cung ứng nhiều dịch vụ cho đô thị như cung cấp cây xanh, hoa tươi và thực phẩm cho khách sạn, cung ứng dịch vụ du lịch, dịch vụ an dưỡng... Nông nghiệp đô thị cũng có thể tái sử dụng chất thải đô thị để làm phân bón, nước tưới..., góp phần quan trọng để giảm ô nhiễm môi trường. So với canh tác truyền thống, nông nghiệp đô thị hiệu quả hơn, bền vững hơn, sản phẩm hữu cơ trở nên dễ tiếp cận hơn.

Thực hiện các biện pháp đảm bảo về an ninh trật tự, hạn chế phát sinh tệ nạn xã hội tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Thị Ái Nhi, 2019. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất nông nghiệp của hộ nghèo ở huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk, <<http://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-yeu-to-anh-huong-den-phat-trien-san-xuat-nong-nghiep-cua-ho-ngheo-o-huyen-lak-tinh-dak-lak-67201.htm>>
2. Hoàng Bá Thịnh, 2012. Tác động của quá trình đô thị hóa đến sự phát triển của khu vực nông thôn giai đoạn 2011-2020, Báo cáo tổng hợp, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Hồ Huy Thành, 2018. *Nghiên cứu thực trạng sử dụng đất nông nghiệp và kinh tế hộ dưới tác động của đô thị hóa trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh*, Luận án tiến sĩ, Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam, Hà Nội.
4. Nguyễn Duy Thắng, 2009. Tác động của đô thị hóa đến các mặt kinh tế - xã hội của vùng ven đô và những vấn đề cần quan tâm, *Xã hội học*, 1, 80-86.
5. Nguyễn Đình Phúc và cs, (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ mía nguyên liệu của các hộ trồng mía với công ty mía đường nhiệt điện Gia Lai, *Tạp chí Khoa học – Đại học Huế*, Tập 126, Số 5A, 43–61.
6. Nguyễn Phượng Lê, Lê Văn Tân, 2013. Vai trò của sản xuất nông nghiệp đối với các hộ dân vùng ngoại thành Hà Nội: nghiên cứu điển hình ở thị trấn Trâu Quỳ - huyện Gia Lâm, *Tạp chí Khoa học và Phát triển* 2013, số 7, 1053-1061.
7. Nguyễn Thị Hải, 2017. *Đánh giá tác động của sự chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa tại các đô thị vệ tinh của thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế*, Luận án tiến sĩ, Đại học Nông Lâm Huế.
8. Nguyễn Văn Bắc, 2011. Nông nghiệp đô thị và ven đô thị, <<https://www.ashui.com/mag/chuyenmuc/quy-hoach-do-thi/5200-nong-nghiep-do-thi-va-ven-do-thi.html>>
9. Phạm Thị Thanh Xuân, Nguyễn Văn Lạc, 2012. Tác động của đô thị hóa đến kinh tế hộ nông dân tại xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí khoa học, Đại học Huế*, 72B, 3, 407-412.

10. Phan Văn Khiết và cs, 2005, Các vấn đề kinh tế xã hội đặt ra đối với vùng ven trong quá trình đô thị hóa, Báo cáo tổng hợp.
11. Quyết định số 2306/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 05 năm 2014 Về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 quận thủ đức và các phường.
12. Quyết định số 2776/QĐ-UBND, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2019 Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận 9.
13. Quyết định số 2778/QĐ-UBND, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2019 Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Thủ Đức.
14. Quyết định số 5984/QĐ-UBND, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2015 Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của quận 9.
15. Trần Ngọc Giang Nam, 2018. Đánh giá tác động của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến giảm nghèo huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, Luận văn thạc sĩ, Đại học Nông Lâm TPHCM.
16. Trương Hoàng Trương, 2007. Đô thị hoá vùng ven đô – nghiên cứu sự biến đổi kinh tế - xã hội qua trường hợp xã Bà Điểm (Hóc Môn) và Vĩnh Lộc A (Bình Chánh), Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Website :

Cục thống kê thành phố Hồ Chí Minh

<<http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/home>>

Địa lý thành phố

<<https://sites.google.com/site/dialythanhphohochiminh/home/dhia-ly-thanh-pho-ho-chi-minh>>

Sở Tài Nguyên và Môi Trường <

<http://www.donre.hochiminhcity.gov.vn/quyhoach/default.aspx?Source=/quyhoach&Category=&ItemID=2584&Mode=1>>

Trang tin điện tử Thành phố Hồ Chí Minh, TPHCM công bố kết quả sơ bộ “Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019”,

<<http://www.hochiminhcity.gov.vn/thongtinthanhpho/tintuc/Lists/Posts/Post.aspx?List=5eb16142-f62d-4d6e-a0c3-94b5fbf93d65&ID=62925&Web=47b63c10-8ed8-4592-97d8-1f436710fa9b>>

<https://top10tphcm.com/dan-so-tphcm>

PHỤ LỤC

Phụ Lục 1. Bảng Xuất Kết Quả Mô Hình SPSS

Kết Quả Mã Hóa Biến Phụ Thuộc

Dependent Variable Encoding

Original Value	Internal Value
0	0
1	1

Kết xuất mô hình ý định tiêu dùng thực phẩm an toàn của người tiêu dùng

Variables in the Equation

	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1 ^a						
TUOI	.034	.042	.660	1	.417	1.035
DIENTICH	4.270	2.405	3.151	1	.076	71.507
HOCVAN	-.242	.142	2.909	1	.088	.785
KINHNGHIEM	-.038	.039	.932	1	.334	.963
LAODONG	2.318	.847	7.498	1	.006	10.160
THUNHAP	.017	.016	1.193	1	.275	1.017
VAYVON	.792	2.167	.133	1	.715	2.207
THICHUNG	2.598	1.171	4.919	1	.027	13.432
CSHT	1.984	1.852	1.147	1	.284	7.271
Constant	-3.236	2.730	1.406	1	.236	.039

a. Variable(s) entered on step 1: TUOI, DIENTICH, HOCVAN, KINHNGHIEM, LAODONG, THUNHAP, VAYVON, THICHUNG, CSHT.

Kiểm Định Mức Độ Dự Báo Tính Chính Xác Của Mô Hình

Classification Table^a

Observed			Predicted		Percentage Correct
			Y		
			0	1	
Step 1	Y	0	37	3	92.5
		1	4	46	92.0
	Overall Percentage				92.2

a. The cut value is ,500

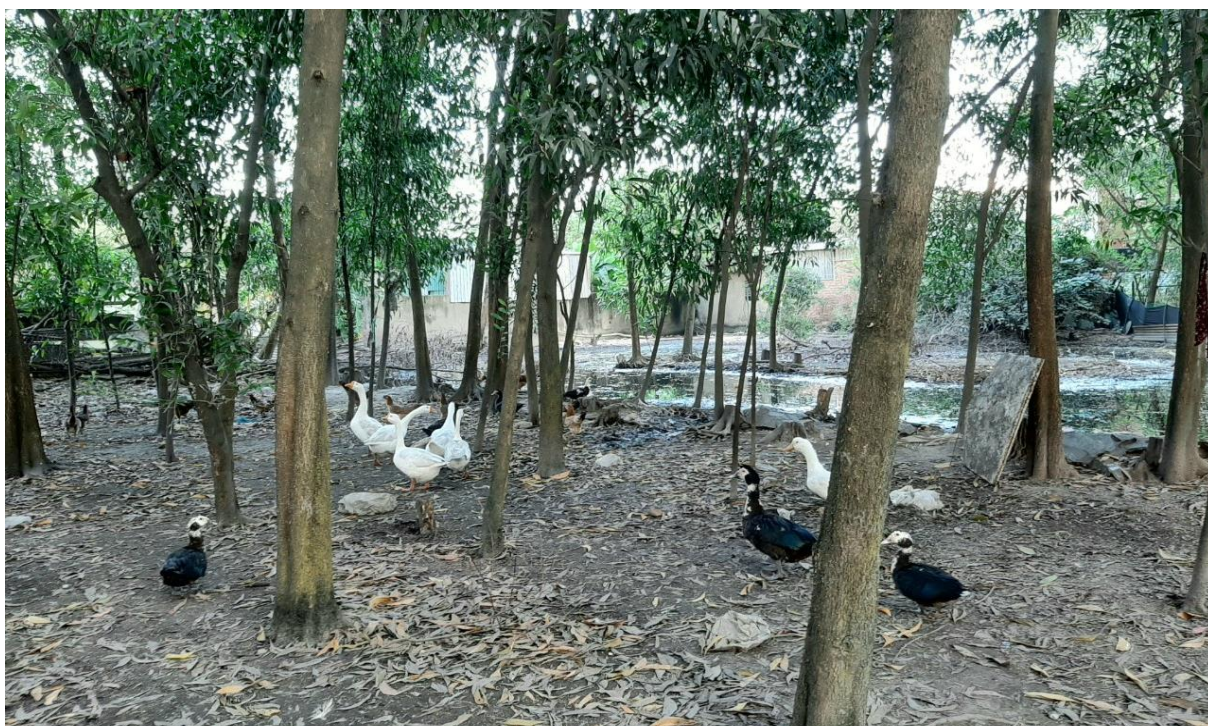
Phụ Lục 2. Một Số Hình Ảnh Thực Phẩm An Toàn

Hình 1. Vườn rau của hộ nông dân tại quận 9



Nguồn: Tác giả thu thập trong quá trình điều tra, 2020

Hình 2. Đàn vịt của hộ nông dân tại quận Thủ Đức



Nguồn: Tác giả thu thập trong quá trình điều tra, 2020

Hình 3. Vườn rau muống của hộ nông dân tại quận Thủ Đức



Nguồn: Tác giả thu thập trong quá trình điều tra, 2020

Hình 4. Đàn bò của hộ nông dân tại quận 9



Nguồn: Tác giả thu thập trong quá trình điều tra, 2020

Hình 5. Ao cá của hộ nông dân tại quận 9



Nguồn: Tác giả thu thập trong quá trình điều tra, 2020

Hình 6. Ao cá bị ô nhiễm của một nông hộ tại quận 9



Nguồn: Tác giả thu thập trong quá trình điều tra, 2020

Phụ Lục 3. Bảng Câu Hỏi Phỏng Vấn

Mã số phiếu :

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NÔNG HỘ Ở VÙNG VEN ĐÔ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: Số nhà..... Đường Khu phố

Phường Quận.....

SĐT:.....

Năm 2020 Ông/Bà có tham gia SXNN không?

1. Có 2. Không có

Gia đình Ông/Bà trong quá trình SXNN có bị ảnh hưởng do đô thị hóa không?

1. Có 2. Không có

PHIẾU DÀNH CHO HỘ ĐANG THAM GIA SXNN

I. THÔNG TIN CHỦ HỘ

1. Họ tên: 2. Tuổi:..... (tuổi)

3. Giới tính: 1. Nam 2. Nữ

4. Số năm đi học:..... (năm)

Ông/Bà học ngành gì (Nếu trên 12 năm):.....

5. Nguồn gốc hộ: 1. Dân bản xứ (Thủ Đức/ quận 9) 2. Dân nhập cư (tỉnh.....)

6. Ông/Bà sống ở đây từ năm nào?

1. Dưới 1 năm 3. Từ 10 năm đến 20 năm

2. Từ 1 năm đến dưới 10 năm 4. Trên 20 năm

7. Ông/Bà làm NN bao nhiêu năm rồi?.....(năm)

8. Số lượng chăn nuôi, trồng trọt (đv: con)

1. Gia cầm:..... 3. Thú rừng (nhím, dê, ...):.....

2. Gia súc:..... 4. Thủy hải sản:.....

5. Trồng trọt (tổng diện tích) loài:.....

9. Số người trong hộ đang sống chung, ăn chung, chưa cưới vợ/ chồng của hộ vào năm 2015 đến 2020:

Năm 2015:.... Người

Năm 2020:..... Người

10. Nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình: (số người)

Nhóm nghề	Năm 2015		Năm 2020	
1.Làm nông, lâm, ngư nghiệp	Nam:	Nữ:	Nam:	Nữ:
2.Làm phi NN	Nam:	Nữ:	Nam:	Nữ:

II. TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN SẢN XUẤT NN

11. Số người lao động trong hộ làm NN chuyển sang làm phi NN nào:

Ngành	Số người	Chuyển từ năm
1. Công nhân		
2. Kinh doanh, buôn bán		
3. Công chức, viên chức		
4. Nghề truyền thống (đan, thêu...)		
5. Nhân viên văn phòng		
6. Lao động tự do		
7. Không có việc làm		
8. Nội trợ		

12. Xin Ông/Bà cho biết tình hình đất đai của gia đình ta vào năm 2015 và (2020)?

	Diện tích đất vào năm 2015 (m ²)	Diện tích 2020 (m ²)	Tình trạng diện tích đất (1.Tăng, 2.Giảm, 3.Giữ nguyên)
1. Đất ở			
2. - Đất trồng trọt			
- Đất chăn nuôi			
3. Đất phi NN			

13. Nguyên nhân biến động đất NN :

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Bán đất | 3. Cho con/ cháu |
| 2. Đất bị quy hoạch | 4. Thuê/ mua thêm đất NN |
| 5. Chuyển mục đích sử dụng đất (để làm.....) | |
| 6. Khác..... | |

14. Thực trạng sử dụng đất NN hiện nay như thế nào

Diện tích (m ²)	Tình trạng(1. Đang sử dụng, 2. Để trống, 3. Chuyển đổi mục đích sử dụng)

15. Hộ có dự định bán đất/ đất bị quy hoạch/ chuyển mục đích sử dụng đất/ cho con/ cháu/ thuê thêm đất NN hay không?(khoan vào dự định)

- | | |
|-------|----------|
| 1. Có | 2. Không |
|-------|----------|

16. Thu nhập bình quân/ tháng của nông hộ:

Thu nhập của gia đình từ	Năm 2015 (triệu đồng/ năm)	Năm 2019 (triệu đồng/ năm)	Năm 2015, thu nhập chính của gia đình từ (1,2,3)	Năm 2019, thu nhập chính của gia đình từ (1,2,3)
1. Sản xuất NN				
2. Phi NN				
3. Khác (tiền trợ cấp, con cho,...)				

17. Theo đánh giá của ông/bà, kinh tế gia đình thuộc mức nào sau đây:

(1. Rất nghèo, 2. Nghèo, 3. Trung bình, 4. Khá giả, 5. Giàu)

Trước năm 2015	Năm 2020

18. Thu nhập từ **sản xuất NN hiện tại** của gia đình ông/bà có đáp ứng đủ những nhu cầu cơ bản hàng ngày (ăn, mặc, ở) của hộ hay không?

1. Dư thừa so với nhu cầu cơ bản 2. Vừa đủ 3. Không đủ

19. Ông/Bà có:

1. **Áp dụng khoa học kỹ thuật** (lai giống, mô hình sản xuất mang lại năng suất cao, đầu tư máy móc thiết bị....) từ năm:.....(năm).

2. **Chuyển đổi loại hình sản xuất** NN (ví dụ: từ trồng trọt sang chăn nuôi) từ năm:.....(năm).

20. Ông/Bà có gặp khó khăn gì trong sản xuất NN do đô thị hóa gây ra ?

1.Có

2. Không

21. **Nếu có**, thì Ông/Bà gặp các khó khăn nào?

1. Đô thị phát triển làm kênh mương ngày càng bị khô cạn, nước bị ô nhiễm.

2. Đô thị phát triển làm cản trở hệ thống canh tác NN từ hệ thống tưới tiêu cho đến hệ thống cung cấp nước cho nội đồng.

3. Thiếu lao động

7. Dịch bệnh

4. Thiếu vốn

8. Thiếu đất

5. Tiêu thụ sản phẩm

9. Khác (ghi rõ):

6. Tiếp cận kĩ thuật

22. Ông/Bà có vay vốn để sản xuất NN không? 1. Có 2. Không

23. Ông/Bà có ý định tiếp tục sản xuất NN nữa không?

1. Có**2. Không**

24. a. Tại sao Ông/Bà **có ý định tiếp tục** sản xuất NN :

- | | |
|---|----------------------------|
| 1. Lớn tuổi | 5. Có thu nhập |
| 2. Có đất nên tiếp tục sản xuất | 6. Ứng dụng KHCN |
| 3. Không có trình độ về việc làm phi NN | 7. Được chính quyền hỗ trợ |
| 4. Làm nghề này nhiều năm rồi | 8. Khác(ghi rõ):..... |

24.b. Tại sao Ông/Bà **không có ý định** tiếp tục sản xuất NN :

- | | |
|-------------------------|------------------------------------|
| 1. Lớn tuổi | 4. Thiếu lao động |
| 2. Không có đất vì..... | 5. Thu nhập không đủ cho cuộc sống |
| 3. Thiếu vốn | 6. Khác (ghi rõ)..... |

25. Ông/Bà có được chính quyền địa phương/Nhà Nước hỗ trợ về

- | | | | |
|--------|-------------|-----------|---------------|
| 1. Vốn | 2. Kỹ thuật | 3. Đầu ra | 4. Khác:..... |
|--------|-------------|-----------|---------------|

26. Ông/Bà cảm thấy việc làm NN bây giờ như thế nào so với trước:

- | | | |
|------------|-------------|-----------|
| 1. Khó hơn | 2. Cũng vậy | 3. Dễ hơn |
|------------|-------------|-----------|

27. Ông/Bà đánh giá mức độ tác động của đô thị hóa đến sản xuất NN như thế nào :

(1.Không bị tác động, 2. Tác động ít, 3.Bình thường, 4. Tác động nhiều, 5. Tác động rất nhiều)

	1	2	3	4	5
1. Đất sản xuất NN					
2. Lao động trong sản xuất nông nghiệp					
3. Vốn sản xuất nông nghiệp					
4. Tiêu thụ sản phẩm					

a. Nhận định của Ông/Bà về các vấn đề liên quan đến tác động của đô thị hóa:

	1. Kém hơn	2. Như cũ	3. Tốt hơn
1.Mức sống của gia đình			
2.Môi trường			
3.Cơ sở hạ tầng, giao thông			
4.Cơ sở vật chất, kỹ thuật NN			

b. Ông/Bà có đề xuất gì để phát huy mặt tích cực của đô thị hoá và giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực của quá trình đô thị hoá giúp người dân tiếp tục sản xuất NN ?

.....

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN ÔNG/BÀ!

Mã số phiếu:.....

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN
XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA NÔNG HỘ Ở VÙNG VEN ĐÔ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: Số nhà..... Khu phố

Phường Quận.....

SĐT:.....

Năm 2019 Ông/Bà có tham gia SXNN không?

1. Có 2. Không có

Gia đình Ông/Bà trong quá trình SXNN có bị ảnh hưởng do đô thị hóa không?

2. Có 2. Không có

PHIẾU DÀNH CHO HỘ KHÔNG CÒN THAM GIA SXNN

I. THÔNG TIN CHỦ HỘ

1. Họ tên:..... 2. Tuổi:.....(tuổi)

3. Giới tính: 1. Nam 2. Nữ

4. Số năm đi học:..... (năm)

Ông/Bà học ngành gì (Nếu trên 12 năm):.....

5. Nguồn gốc hộ: 1. Dân bản xứ(Thủ Đức/ quận 9) 2. Dân nhập cư (tỉnh.....)

6. Ông/Bà sống ở đây từ năm nào?

1. Dưới 1 năm 3. Từ 10 năm đến 20 năm
2. Từ 1 năm đến dưới 10 năm 4. Trên 20 năm

7. Ông/Bà làm NN bao nhiêu năm rồi?..... (năm)

8. Số người trong hộ đang sống chung, ăn chung, chưa cưới vợ/ chồng của hộ trước năm 2015 đến 2020:

Năm 2015:.... Người

Năm 2020:..... Người

9. Nghề nghiệp của các thành viên trong gia đình: (số người)

Nhóm nghề	Năm 2015		Năm 2020	
1.Làm nông, lâm, ngư nghiệp	Nam:	Nữ:	Nam:	Nữ:
2.Làm phi NN	Nam:	Nữ:	Nam:	Nữ:

II. TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN SẢN XUẤT NN

10. Số người lao động trong hộ làm NN chuyển sang hoạt động phi NN nào:

Ngành	Số người	Chuyển từ năm
9. Công nhân		
10. Kinh doanh, buôn bán		
11. Công chức, viên chức		
12. Nghề truyền thống (đan, thêu...)		
13. Nhân viên văn phòng		
14. Lao động tự do		
15. Không có việc làm		
16. Nội trợ		

11. Xin Ông/Bà cho biết tình hình đất đai của gia đình ta vào năm 2015 và (2020)?

	Diện tích đất vào năm 2015 (m ²)	Diện tích 2020 (m ²)	Tình trạng diện tích đất (1.Tăng, 2.Giảm, 3.Giữ nguyên)
4. Đất ở			
5. - Đất trồng trọt			
- Đất chăn nuôi			
6. Đất phi NN			

12. Nguyên nhân biến động đất NN :

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Bán đất | 3. Cho con/ cháu |
| 2. Đất bị quy hoạch | 4. Thuê/ mua thêm đất NN |
| 5. Chuyển mục đích sử dụng đất (để.....) | |
| 6. Khác..... | |

13. Thực trạng sử dụng đất NN hiện nay như thế nào

Diện tích (m ²)	Tình trạng(1. Đang sử dụng, 2. Để trống, 3. Chuyển đổi mục đích sử dụng)

14. Hộ có **dự định** bán đất/ đất bị quy hoạch/ chuyển mục đích sử dụng đất/ cho con/ cháu/ thuê thêm đất NN hay không?(khoan vào dự định)

- | | |
|-------|----------|
| 1. Có | 2. Không |
|-------|----------|

15. Thu nhập bình quân/ tháng của nông hộ

Thu nhập của gia đình từ	Năm 2015 (triệu đồng/năm)	Năm 2019 (triệu đồng/năm)	Năm 2015, thu nhập chính của gia đình từ (1,2,3)	Năm 2019, thu nhập chính của gia đình từ (1,2,3)
1. Sản xuất NN				
2. Phi NN				
3. Khác (tiền trợ cấp, con cho...)				

16. Theo đánh giá của ông/bà, kinh tế của gia đình thuộc mức nào sau đây:

(1. Rất nghèo, 2. Nghèo, 3. Trung bình, 4. Khá giả, 5. Giàu)

Trước năm 2015	Năm 2020

17. Thu nhập **NN trước đây** của gia đình có đáp ứng đủ những nhu cầu cơ bản hàng ngày (ăn, mặc, ở) của hộ hay không?

1. Dư thừa so với nhu cầu cơ bản 2. Vừa đủ 3. Không đủ

18. Ông/Bà **ngừng sản xuất NN từ năm nào?**..... (năm)

19. Ông/Bà đã từng:

1. Áp dụng khoa học kỹ thuật (lai giống, mô hình sản xuất mang lại năng suất cao, đầu tư máy móc thiết bị....) từ năm:.....(năm).

2. Chuyển đổi loại hình sản xuất NN (ví dụ: từ trồng trọt sang chăn nuôi) từ năm:.....(năm).

20. Ông/Bà từng gặp khó khăn gì trong sản xuất NN do đô thị hóa gây ra ?

1. Đô thị phát triển làm kênh mương ngày càng bị khô cạn, nước bị ô nhiễm.

2. Đô thị phát triển làm cản trở hệ thống canh tác NN từ hệ thống tưới tiêu cho đến hệ thống cung cấp nước cho nội đồng.

3. Thiếu lao động

7. Dịch bệnh

4. Thiếu vốn

8. Thiếu đất

5. Khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm

9. Khác (ghi rõ):

6. Khó khăn trong tiếp cận kĩ thuật

21. Ông/Bà có từng vay vốn để sản xuất NN không? 1. Có 2. Không

22. Tại sao hộ hoàn toàn không làm nghề nông nữa?

- | | |
|-----------------------|------------------------------------|
| 1. Lớn tuổi | 4. Thiếu lao động |
| 2. Bị mất đất vì..... | 5. Thu nhập không đủ cho cuộc sống |
| 3. Thiếu vốn | 6. Làm NN bây giờ khó hơn xưa |
| 7. Khác..... | |

23. Ông/Bà có gặp khó khăn gì khi chuyển qua công việc phi NN không?

1. Có 2. Không

24. Nếu có, thì Ông/Bà có gặp khó khăn gì khi chuyển qua công việc phi NN:

1. Tuổi không phù hợp cho công việc phi NN
2. Không có đào tạo chuyên môn
3. Thị trường lao động khó khăn, khó tìm việc
4. Bị thất nghiệp 5. Khác.....

25. Ông/Bà có ý định tiếp tục sản xuất NN nữa không?

1. Có 2. Không

26. Nếu có, tại sao ông/bà có ý định tiếp tục sản xuất NN:

- | | |
|---|----------------------------|
| 1. Lớn tuổi | 5. Có thu nhập |
| 2. Có đất nên tiếp tục sản xuất | 6. Ứng dụng KHCN |
| 3. Không có trình độ về việc làm phi NN | 7. Được chính quyền hỗ trợ |
| 4. Làm nghề này nhiều năm rồi | 8. Khác(ghi rõ):..... |

27. Trước đây, ông/bà có được chính quyền địa phương/Nhà Nước hỗ trợ về

1. Vốn 2. Kỹ thuật 3. Đầu ra 4. Khác:.....

28. Ông/Bà đánh giá mức độ tác động của đô thị hóa đến sản xuất NN :

(1. Không bị tác động, 2. Tác động ít, 3. Bình thường, 4. Tác động nhiều, 5. Tác động rất nhiều)

	1	2	3	4	5
1. Đất sản xuất NN					
2. Lao động trong sản xuất nông nghiệp					
3. Vốn sản xuất nông nghiệp					
4. Tiêu thụ sản phẩm					

29. Nhận định của Ông/Bà về các vấn đề liên quan đến tác động của đô thị hóa:

	1. Kém hơn	2. Như cũ	3. Tốt hơn
1.Mức sống của gia đình			
2.Môi trường			
3.Cơ sở hạ tầng, giao thông			
4.Cơ sở vật chất, kĩ thuật NN			

30. Ông/Bà có đề xuất gì để phát huy mặt tích cực của đô thị hoá và giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực của quá trình đô thị hoá giúp người dân tiếp tục sản xuất NN?

.....

.....

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN ÔNG/BÀ!

Danh Sách Các Nông Hộ Được Điều Tra Trên Địa Bàn Nghiên Cứu

STT	Họ và tên	Giới tính	Phường	Quận
1	Trần Thanh Phúc	Nam	Long Phước	9
2	Trần Thị Kim Ngân	Nữ	Long Phước	9
3	Võ Kim Tuyến	Nữ	Long Phước	9
4	Nguyễn Ngọc Sương	Nữ	Long Phước	9
5	Nguyễn Văn Hùng	Nam	Long Phước	9
6	Nguyễn Thị Mười	Nữ	Long Phước	9
7	Nguyễn Thị Bé Em	Nữ	Long Phước	9
8	Nguyễn Hoàng Vinh	Nam	Long Phước	9
9	Nguyễn Ngọc Diệu	Nữ	Long Phước	9
10	Võ Bé Hà	Nữ	Long Phước	9
11	Võ Văn Mao	Nam	Long Phước	9
12	Nguyễn Văn Minh	Nam	Long Phước	9
13	Phạm Khắc Khánh	Nam	Long Phước	9
14	Trần Văn Nhiều	Nam	Long Phước	9
15	Lê Xuân Mười	Nam	Long Phước	9
16	Lê Văn Hiền	Nam	Long Phước	9

17	Trần Thị Ngọc Hằng	Nữ	Long Trường	9
18	Nguyễn Văn Lương	Nam	Long Trường	9
19	Lâm Phước Đình	Nam	Long Trường	9
20	Nguyễn Thị Hoa	Nữ	Long Trường	9
21	Hồng Thị Cẩm Hồng	Nữ	Long Trường	9
22	Phan Phú Trúc	Nam	Long Trường	9
23	Nguyễn Thị Nga	Nữ	Long Trường	9
24	Trần Duy	Nam	Long Trường	9
25	Trần Cao Duy	Nam	Long Trường	9
26	Trương Văn Chặn	Nam	Long Trường	9
27	Lê Dinh Phuong	Nam	Long Trường	9
28	Dương Thị Hồng	Nữ	Long Trường	9
29	Nguyễn Thúy Liễu	Nữ	Long Trường	9
30	Lê Hoàng Tuấn	Nam	Long Trường	9
31	Nguyễn Thanh Hải	Nam	Long Trường	9
32	Nguyễn Quốc Phong	Nam	Phú Hữu	9
33	Trần Thanh Đức	Nam	Phú Hữu	9
34	Nguyễn Thị Loan	Nữ	Phú Hữu	9
35	Võ Văn Tí	Nam	Phú Hữu	9
36	Đỗ Thị Ngọc Trâm	Nữ	Phú Hữu	9
37	Nguyễn Thị Kim Thủy	Nữ	Phú Hữu	9
38	Nguyễn Văn Hùng	Nam	Phú Hữu	9
39	Thới Thị Kim Sơn	Nữ	Phú Hữu	9
40	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ	Phú Hữu	9
41	Đặng Văn Ngon	Nam	Phú Hữu	9
42	Nguyễn Ngọc Bình	Nam	Phú Hữu	9
43	Trần Anh Tuấn	Nam	Phú Hữu	9
44	Trần Thị Tú Trinh	Nữ	Phú Hữu	9
45	Ngô Thị Trúc Ly	Nữ	Phú Hữu	9
46	Trần Thị Minh Hạnh	Nữ	Phú Hữu	9

47	Đoàn Xuân Phước	Nam	Tam Phú	Thủ Đức
48	Lê Thị Hà	Nữ	Tam Phú	Thủ Đức
49	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	Tam Phú	Thủ Đức
50	Lê Văn Duyên	Nam	Tam Phú	Thủ Đức
51	Nguyễn Phú Hữu	Nam	Tam Phú	Thủ Đức
52	Trịnh Hoàng Quân	Nam	Tam Phú	Thủ Đức
53	Hồ Mạnh Hùng	Nam	Tam Phú	Thủ Đức
54	Nguyễn Văn Tấn	Nam	Tam Phú	Thủ Đức
55	Nguyễn Hoàng Liêm	Nam	Tam Phú	Thủ Đức
56	Lê Văn Phước	Nam	Tam Phú	Thủ Đức
57	Lê Thị Đạo	Nữ	Tam Phú	Thủ Đức
58	Lê Thị Năm	Nữ	Tam Phú	Thủ Đức
59	Võ Thị Thu Em	Nữ	Tam Phú	Thủ Đức
60	Nguyễn Hoàng Sơn	Nam	Tam Phú	Thủ Đức
61	Nguyễn Châu Sỹ Phú	Nam	Tam Phú	Thủ Đức
62	Bùi Hoàng Phúc	Nam	Bình Chiểu	Thủ Đức
63	Trần Văn Kinh	Nam	Bình Chiểu	Thủ Đức
64	Lê Thị Lạng	Nữ	Bình Chiểu	Thủ Đức
65	Ông Hai	Nam	Bình Chiểu	Thủ Đức
66	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	Bình Chiểu	Thủ Đức
67	Nguyễn Đỏ	Nam	Bình Chiểu	Thủ Đức
68	Trần Văn Thi	Nam	Bình Chiểu	Thủ Đức
69	Phạm Hồng Lạc	Nam	Bình Chiểu	Thủ Đức
70	Huỳnh Thị Ngọc Anh	Nữ	Bình Chiểu	Thủ Đức
71	Lê Thị Nga	Nữ	Bình Chiểu	Thủ Đức
72	Võ Văn Thanh	Nam	Bình Chiểu	Thủ Đức
73	Trần Xuân Hòa	Nữ	Bình Chiểu	Thủ Đức
74	Nguyễn Thị Hà	Nữ	Bình Chiểu	Thủ Đức
75	Nguyễn Hùng Sơn	Nam	Bình Chiểu	Thủ Đức
76	Nguyễn Hùng Sơn	Nam	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức

77	Hoàng Thanh Tùng	Nam	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
78	Trần Lệ Thu	Nữ	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
79	Phạm Thanh Tuấn	Nam	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
80	Lê Phước Sang	Nam	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
81	Lê Thị Thúy	Nữ	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
82	Lê Văn Thành	Nam	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
83	Phạm Thanh Huy	Nữ	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
84	Nguyễn Thị Hoàng Hà	Nữ	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
85	Huỳnh Minh Châu	Nữ	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
86	Trần Văn Nam	Nam	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
87	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Nữ	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
88	Trần Thanh Mai	Nữ	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
89	Nguyễn Văn Hùng	Nam	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức
90	Trần Thị Loan	Nữ	Hiệp Bình Chánh	Thủ Đức